

**VIỆN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

---

**Báo cáo tổng quan**

**CÁC NGHIÊN CỨU  
VỀ NGÀNH CHĂN NUÔI VIỆT NAM**

**Hà Nội, tháng 8-2005**

## MỤC LỤC

<b>PHẦN 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>1</b>
1.1. Xu hướng phát triển chăn nuôi trong những năm qua .....	1
1.2. Một số đặc điểm sản xuất chăn nuôi Việt Nam .....	4
1.3. Hiệu quả của sản xuất chăn nuôi nhìn từ khía cạnh người sản xuất .....	6
1.4. Hiệu quả chăn nuôi theo quy mô .....	8
1.5. Thị trường tiêu thụ .....	9
1.6. Tác động của hội nhập .....	18
1.7. Đề xuất các chính sách phát triển .....	19
<b>PHẦN 2. CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC LIÊN QUAN.....</b>	<b>24</b>
2.1. Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (IFPRI), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), “Lựa chọn chính sách chăn nuôi nhằm thúc đẩy đa dạng hoá thu nhập nông thôn và tăng trưởng ở Việt Nam”, 2001.....	24
2.2. Đinh Xuân Tùng và các cộng sự, “Đánh giá nhu cầu nội địa về thịt lợn của Việt Nam”, 2001 .....	24
2.3. Paule Moustier, Đào Thế Anh và Muriel Figuié “Thị trường lương thực và Phát triển nông nghiệp ở Việt Nam”, 2003 .....	24
2.4. Đào Thế Anh và Muriel Figuié, “Tình hình tiêu thụ lương thực ở Việt Nam: một phân tích dựa trên số liệu của Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2002 (VHLSS 2002)”, 2004.....	25
2.5. Nick Minot và cộng sự, “Đa dạng hoá thu nhập và đói nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc”, 2003.....	25
2.6. Cục khuyến nông - Viện khoa học nông nghiệp miền Nam, Ngành Thức ăn chăn nuôi Việt Nam, 2003 .....	25
2.7. Hạnh, D.T, K. M. Lục và N. T. Viên, Hệ thống kênh tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi ở miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Miền Nam, 2000.....	25
2.8. Hayes, D.J., Cơ hội cho xuất khẩu thịt lợn của Iowa: Dự báo xuất khẩu thịt US .....	26
2.9. Ts. Vũ Trọng Bình và Ts. Lucy LAPAR, “Những cản trở ra nhập thị trường đầu vào và đầu ra của ngành chăn nuôi ở Đông Nam Á: Trường hợp của Việt Nam”, 2003 .....	26
2.10. Lương Tất Nhợ, Đinh Xuân Tùng và D.H. Giang, “Hiệu quả chăn nuôi lợn ở Nam sách- Hải Dương và Thái Thụy, Thái Bình”, 2001.....	26
2.11. Nguyễn Tuấn Sơn và cộng sự, Đánh giá khả năng cạnh tranh của một số loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi Việt Nam, 2004.....	27
2.12. Trần Công Thắng và Đinh Xuân Tùng, Báo cáo nền Ngành chăn nuôi Việt Nam, 2001 .....	27
2.13. Vivien Knips, Nghiên cứu khu vực chăn nuôi ở các nước trong vùng sống Mê Kông, 2004.....	27
2.14. CEG, Tác động tự do hoá thương mại đối với ngành chăn nuôi Việt Nam, 2005 .....	28
2.15. U. Lemke, L. T. Thuy, A. Valle Zárate, B. Kaufmann và N. D. Vang, Hệ thống sản xuất hộ chăn nuôi lợn quy mô nhỏ ở Miền núi phía Bắc, 2002 .....	29
2.16. Ts Lương Tất Nhợ, Nghiên cứu xây dựng vùng giống lợn nái sinh sản ngoại và lai trong nông hộ ở ngoại thành Hà Nội, 2003 .....	29

2.17. Công ty tư vấn nông nghiệp quốc tế, Nghiên cứu đánh giá mô hình chăn nuôi lợn và gia cầm, chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp – Hợp phần gia súc nhỏ, 2001 .....	31
2.18. Vũ Trọng Bình, Francois Casabianca và cộng sự, Ngành hàng thịt lợn phía Bắc Việt Nam: Kinh nghiệm nghiên cứu xây dựng thành công mô hình tổ chức nông dân sản xuất lợn thịt chất lượng cao, 2001 .....	31
2.19. Vũ Trọng Bình, Bùi thị Thái và Francois, Nghiên cứu và phát triển các nhóm chăn nuôi lợn chất lượng cao, 2000 .....	33
2.20. Nguyễn Xuân Hoàn, Nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển và một số tác động về kinh tế - xã hội của nhóm chăn nuôi lợn tại xã Hợp Tiến-Nam Sách-Hải Dương, 2001 .....	36
2.21. Phạm Văn Khiên, Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi lợn thịt ở vùng Đồng bằng Sông Hồng, 2003 .....	36
2.22. Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh - Đại học Cần Thơ, “Tình hình sản xuất sản phẩm lúa và heo tại Đồng bằng sông Cửu Long” .....	38
2.23. Nguyễn Tấn Nhân và cộng sự, Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm heo ở ĐBSCL, 2002 .....	38
2.24. J-F Coq, F. Jésus, Lê Thị Nhâm và V.T. Bình, Ngành hàng thịt lợn ở vùng Đồng bằng sông Hồng: Xác định các thách thức và tìm ra các giải pháp thông qua thảo luận .....	39

## Danh sách bảng

Bảng 1.1. Tốc độ tăng trưởng hàng năm của giá trị nông nghiệp bình quân (%/năm) ....	1
Bảng 1.2. Phân bố trang trại chăn nuôi lợn và gia cầm ở Việt Nam, 2001 .....	4
Bảng 1.3. Cơ cấu chi phí trong tổng chi phí chăn nuôi hàng năm theo quy mô gia trại ..	5
Bảng 1.4. Hiệu quả của chăn nuôi lợn năm 2003 .....	6
Bảng 1.5. Tỷ lệ chết bệnh của một số gia súc gia cầm (%).....	7
Bảng 1.6. Chi phí chăn nuôi gà năm 2001 .....	8
Bảng 1.7. Hệ số ước lượng phương trình lợi nhuận theo quy mô .....	9
Bảng 1.8. Sản lượng thịt các loại của Việt Nam .....	10
Bảng 1.9. Chi phí và doanh thu trung bình của một số tác nhân (nghìn VND) .....	11
Bảng 1.10. Chênh lệch doanh thu và chi phí của một số nhóm tác nhân (nghìn VND).	11
Bảng 1.11. Tác động của chi tiêu tới cầu lương thực thực phẩm .....	15
Bảng 1.12. Tác động của giá tới cầu lương thực thực phẩm .....	16
Bảng 1.13. Độ co giãn giá và chi tiêu đối với một số sản phẩm thịt .....	16
Bảng 1.14. Lượng xuất khẩu thịt lợn của Việt Nam.....	17

## Danh sách hình

Hình 1.1. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về đầu con .....	2
Hình 1.2. Sản lượng thịt hơi của các loại gia súc gia cầm, 1991-2002 (nghìn tấn).....	3
Hình 1.3. Tiêu thụ thịt theo nhóm thu nhập năm 2002 (kg/năm).....	10
Hình 1.4. Các kênh tiêu thụ bò thịt (Số thể hiện tỷ lệ số lượng bán qua kênh).....	12
Hình 1.5. Kênh thị trường gà thịt (Số thể hiện tỷ lệ số lượng bán qua kênh).....	13
Hình 1.6. DRC của thịt lợn và một số nông sản khác .....	17
Hình 1.7. Mật độ đầu lợn.....	22
Hình 1.8. Mật độ gà Việt Nam, Lào, Thái Lan.....	23

## Danh sách hộp

Hộp 1.1. Dịch cúm gà ở Việt Nam .....	8
---------------------------------------	---

## PHẦN 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

*Phần này sẽ tóm tắt các kết quả tổng quan các nghiên cứu đã thực hiện trước đây về/liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi của Việt Nam trong thời gian qua. Phần tổng quan chủ yếu tập trung vào các vấn đề liên quan đến xu hướng sản xuất, đặc điểm sản xuất, thị trường tiêu thụ, tác động hội nhập và các kiến nghị chính sách.*

### 1.1. Xu hướng phát triển chăn nuôi trong những năm qua

Từ năm 1986 đến nay, ngành chăn nuôi phát triển khá ổn định và có xu hướng tăng dần, tốc độ tăng trưởng giá trị đạt bình quân 5,27%/năm, cao hơn ngành trồng trọt và dịch vụ.

**Bảng 1.1. Tốc độ tăng trưởng hàng năm của giá trị nông nghiệp bình quân (%/năm)**

	1986-1990	1990-1996	1997-2002	1986-2002
Nông nghiệp	3,4	6,0	5,5	5,2
Trồng trọt	3,4	6,1	5,4	5,2
Chăn nuôi	3,4	5,8	6,7	5,6
Dịch vụ	4,1	4,6	2,3	3,6

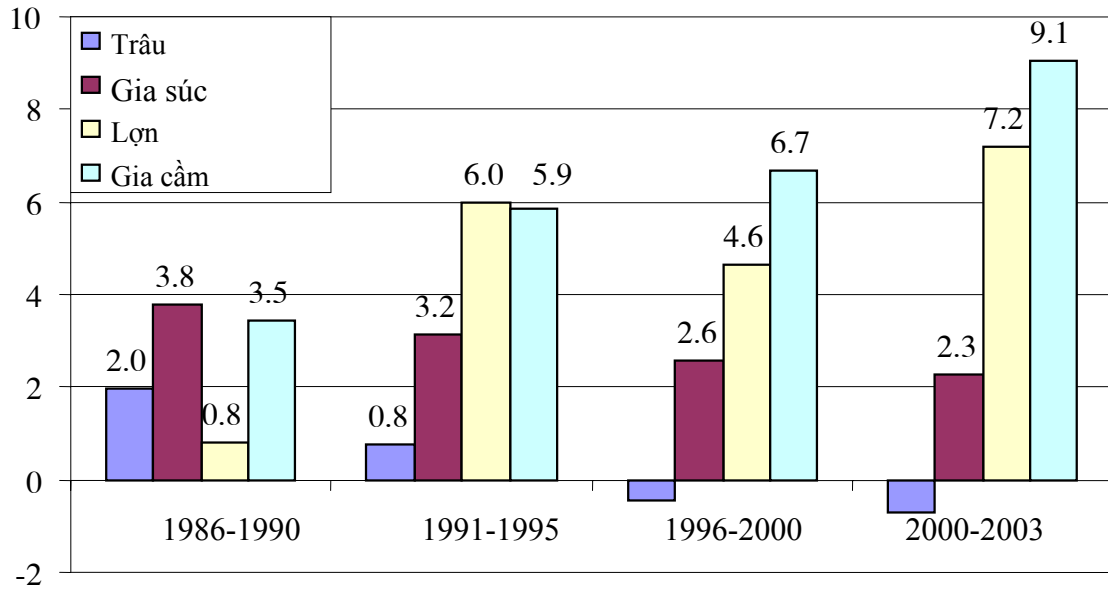
*Nguồn:* TCTK

Trong gần 20 năm qua, chăn nuôi gia cầm có sự phát triển khá nhanh, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm qua các giai đoạn có xu hướng tăng lên rõ rệt. Tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 3,5% giai đoạn 1986-1990 tăng lên 6,7%/năm trong thời kỳ 1996-2000 và vọt lên 9,1%/năm trong 3 năm gần đây (2000-2003).

Hiện nay nước ta sản xuất được khoảng 1,8 triệu tấn thịt hơi các loại, trong đó thịt lợn chiếm 76%. Có khoảng hơn 90% lượng thịt lợn và trên 60% lượng gia cầm của các hộ nông dân sản xuất ra được tiêu thụ trên thị trường.

Mặc dù có sự tăng lên đáng kể nhưng tỷ trọng sản lượng thịt của các loại vật nuôi tương đối ổn định của các năm. Tỷ trọng sản lượng thịt từ chăn nuôi lợn còn có xu hướng tăng lên, từ 73,5% năm 1990 lên 77% năm 2002. Do có sự tăng trưởng cao nhất về đầu con, nên tỷ trọng thịt từ gia cầm có xu hướng tăng lên, hiện chiếm xấp xỉ 16% tổng sản lượng thịt (so với 15% năm 1995).

**Hình 1.1. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về đầu con**



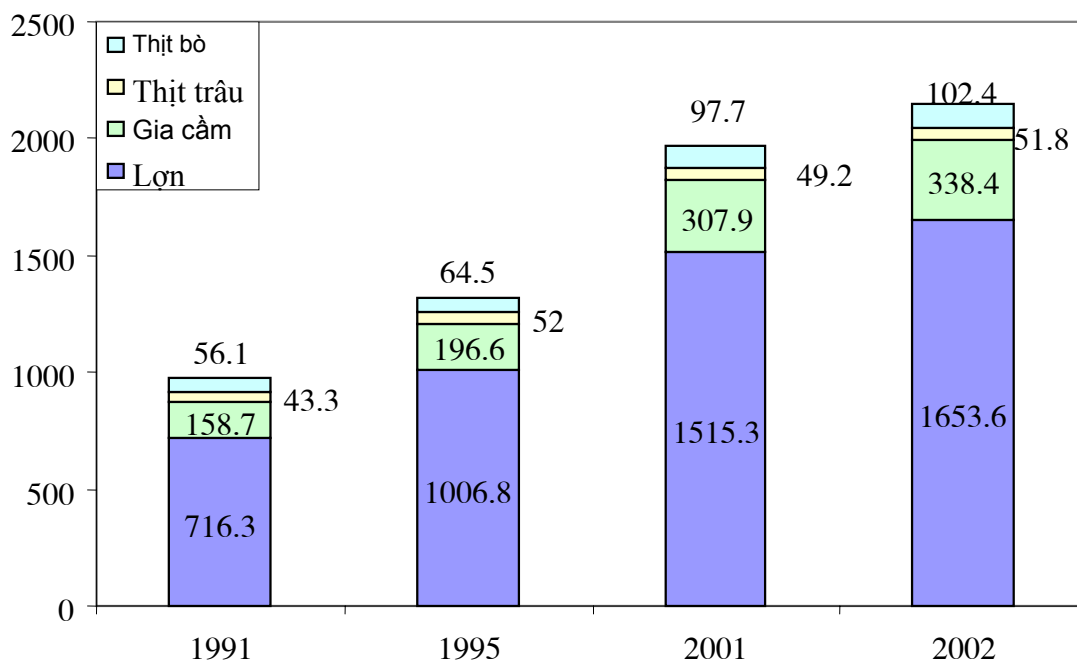
*Nguồn:* TCTK

Số đầu con gia cầm tăng từ 64,5 triệu con năm 1986 lên 254 triệu con năm 2003. Sự tăng trưởng nhanh của chăn nuôi gia cầm bắt đầu từ những năm đầu thập kỷ 90. Và trong những năm gần đây, xu hướng này càng có sự gia tăng mạnh hơn. Tuy nhiên, sản xuất gia cầm của các hộ chăn nuôi của Việt Nam còn manh mún, quy mô nhỏ. Bên cạnh đó, việc kiểm soát giống chuyên giao cho người dân chưa chặt chẽ, công tác thú y còn yếu chưa bắt kịp với sự phát triển của sản xuất. Những yếu kém này góp phần chủ yếu vào nguyên nhân gây đại dịch cúm gà và gây thất thoát hàng tỷ đồng.

Trong các loại gia cầm, gà là loại chính là chiếm trên 75% tổng số gia cầm. Bên cạnh đó, trong những năm qua một số loại gia cầm khác cũng khá phát triển như ngan, vịt. Nhu cầu tiêu thụ của các sản phẩm này khá lớn và là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển. Trong thời gian gần đây, chúng ta đã nhập một số giống mới (ngan Pháp, bò câu Pháp) và đã cho những kết quả khá tốt khi nuôi tại Việt Nam. Việc đưa các giống gà mới như tam hoàng, rô ti về hộ nông dân phát triển gà thả vườn đem lại hiệu quả tốt, góp phần tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

Bên cạnh gia cầm, lợn là gia súc cũng có xu hướng tăng khá nhanh trong thời gian qua, nhất là trong giai đoạn sau thập kỷ 90. Trong giai đoạn 1986-1990, số đầu lợn chỉ tăng bình quân xấp xỉ 1%/năm, giai đoạn, 1991-1995 tốc độ tăng trưởng bình quân đã đạt 5.97%/năm. Giai đoạn 2000-2003, mặc dù thị trường xuất khẩu khó khăn nhưng chăn nuôi lợn vẫn tăng trưởng cao, bình quân 7.2%/năm. Đến nay, cả nước đã có 24.879 ngàn con lợn, gấp trên 2 lần so với năm 1990 (tương đương với trên 12 triệu con), trong khi đó trong giai đoạn 1980 đến 1990, số đầu lợn chỉ tăng 2,25 triệu con).

**Hình 1.2. Sản lượng thịt hơi của các loại gia súc gia cầm, 1991-2002 (nghìn tấn)**



*Nguồn:* TCTK

Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển chăn nuôi 20 năm qua, quy mô hộ chăn nuôi hộ có tăng lên nhưng vẫn còn rất chậm. Tỷ lệ hộ chăn nuôi 1 con lợn giảm đi rõ rệt từ 45% năm 1994 xuống chỉ còn dưới 30% năm 2001. Tuy nhiên, tỷ trọng hộ quy mô dưới 2 con lợn năm 2001 vẫn chiếm 67% tổng số hộ (so với 82% năm 1994). Quy mô phát triển chăn nuôi của các hộ đã lớn hơn nhưng vẫn còn nhỏ, tính chuyên môn hoá chưa cao. Hầu hết các hộ chăn nuôi đều tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác, chủ yếu là trồng trọt.

Bên cạnh đó, năng suất chăn nuôi lợn thịt của Việt Nam còn thấp và không có sự biến đổi nhiều trong hơn 10 năm qua (1990-2002). Tăng trưởng bình quân sản lượng thịt/con chỉ đạt 1.7%/năm. Tốc độ tăng trưởng của lợn đạt 5,8%/năm trong vòng 10 năm, song tốc độ tăng trưởng thịt lợn hơi chỉ đạt 3,8%/năm (59kg/người trong năm 1990 và 71 kg/người năm 2002)<sup>1</sup>.

Trong những năm qua, tăng trưởng trâu có xu hướng giảm xuống khi tốc độ cơ khí hóa nông nghiệp tăng lên. Vai trò trâu làm sức kéo giảm xuống trong khi nhu cầu phát triển trâu lấy thịt chưa phát triển. Chính vì thế hiện nay, chỉ có một số tỉnh miền núi, chăn nuôi trâu còn khá ổn định nhưng ở hầu hết các vùng đồng bằng chăn nuôi trâu giảm hẳn. Ngược lại với chăn nuôi trâu, chăn nuôi bò có xu hướng tăng lên. Chăn nuôi bò sữa đang được Việt Nam đặc biệt quan tâm phát triển<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> *Nguồn:* IFPRI - MARD, 1999

<sup>2</sup> Trong báo cáo của Vsf-cicda, ACI, “Rà soát, phân tích và phổ biến kinh nghiệm ở Việt Nam: bản thảo”, T5/2005 đã đề cập khá rõ các nghiên cứu, phân tích thực trạng phát triển, chính sách của ngành bò sữa.



Đàn bò sữa nước ta tăng từ 11 nghìn con năm 1990 lên gần 80 nghìn con năm 2003 trong đó bò cái sinh sản có khoảng trên dưới 50 nghìn con, riêng bò vắt sữa xấp xỉ 40 nghìn con.. Đàn bò tăng chủ yếu là đàn bò lai hướng sữa, lai tạo bằng phối tinh bò Holstein Fr (HF) với bò cái nền nội đã được cải tạo giống để tạo ra con lai sữa F1, F2 ...

Tuy nhiên, lượng sữa nhập khẩu vẫn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nhu cầu sữa của Việt Nam, trên 90%. Chăn nuôi bò sữa trong dân hiện nay có lãi. Việt Nam đặt kế hoạch đến năm 2010, sản lượng sữa sản xuất trong nước sẽ đạt khoảng 500 ngàn tấn, chiếm 38% tiêu thụ cả nước. Khả năng phát triển bò sữa của Việt Nam thuận lợi, khó khăn chính hiện nay là thiếu giống tốt, thiếu vốn để đầu tư.

## 1.2. Một số đặc điểm sản xuất chăn nuôi Việt Nam

*Sản xuất tập trung*

*tại các hộ quy mô nhỏ*

Sản xuất chăn nuôi ở Việt Nam chủ yếu tập trung ở các hộ quy mô nhỏ. Chủ yếu là chăn nuôi tận dụng và sử dụng lao động gia đình. Theo báo cáo của IFPRI, hơn 92% người sản xuất chăn nuôi chỉ sử dụng lao động của hộ gia đình trong sản xuất chăn nuôi Tuy nhiên các hộ không chỉ tập trung vào chăn nuôi mà còn đa dạng hoá cả các hoạt động trồng trọt và phi nông nghiệp khác. Trong các vùng chăn nuôi của Việt Nam, Đông Nam Bộ là nơi tập trung cao nhất các gia trại chăn nuôi gia cầm hàng hoá quy mô lớn.

Theo điều tra của TCTK năm 2001, trong tổng số 548 trang trại nuôi lợn với hơn 100 con/trang trại có 418 trang trại nuôi lợn tập trung ở vùng NES. Tình trạng tương tự đối với các trang trại chăn nuôi gia cầm.

**Bảng 1.2. Phân bố trang trại chăn nuôi lợn và gia cầm ở Việt Nam, 2001**

<i>Vùng</i>	<i>Trang trại lợn (&gt;100 con/trang trại)</i>	<i>Trang trại gia cầm (&gt;2000 con/trang trại)</i>
<b>Cả nước</b>	<b>548</b>	<b>615</b>
Đồng bằng sông Hồng	70	48
Đông Bắc	9	6
Tây Bắc	0	0
Duyên hải Bắc Trung Bộ	4	11
Duyên hải Nam Trung Bộ	22	27
Tây Nguyên	17	18
Đông Nam Bộ	418	330
Đồng bằng sông Cửu Long	28	130

*Nguồn:* TCTK, 2001

Sản phẩm chăn nuôi do các trang trại tạo ra chiếm chưa đến 10% tổng sản phẩm của ngành, 90% còn lại do các hộ chăn nuôi theo phương thức chăn nuôi truyền thống, tận dụng sản phẩm phụ, lấy công làm lãi<sup>3</sup>. Điều này thể hiện qua tỷ lệ thức ăn xanh và thô chiếm tỷ trọng chủ yếu trong chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm của Việt Nam.

#### 1.2.1. Chi phí sản xuất chăn nuôi chủ yếu là chi phí thức ăn

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho thấy, chi phí sản xuất chăn nuôi của Việt Nam chiếm tỷ trọng chủ yếu trong giá thành, kể cả đối với chăn nuôi lợn, gà và bò.

**Bảng 1.3. Cơ cấu chi phí trong tổng chi phí chăn nuôi hàng năm theo quy mô gia trại**

<i>Loại gia trại</i>	<i>Lao động</i>	<i>Con giống</i>	<i>Thức ăn</i>
Gia trại nhỏ	1,57	21,14	77,29
Gia trại vừa	2,17	22,83	75,00
Gia trại lớn	3,21	18,63	78,16

*Nguồn:* IFPRI-MARD, 1999

Giá thành thức ăn cao do nhiều nguyên nhân trong đó chủ yếu là do giá nguyên liệu cao. Hiện nay chúng ta vẫn phải nhập khá nhiều ngô, đậu tương để phục vụ nhu cầu của các nhà máy chế biến thức ăn. Chính vì thế giá nguyên liệu của chúng ta cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ, kiểm soát thị trường của các công ty thức ăn chăn nuôi nước ngoài cũng là một lý do đẩy giá TACN lên cao do yếu tố độc quyền.

#### 1.2.2. Tỷ lệ nuôi gia công hợp đồng ít

Chỉ có khoảng 2% số người chăn nuôi có tham gia vào hình thức nuôi gia công. Lý do cơ bản của việc ít người tham gia hình thức nuôi gia công là vì không có đơn vị ký nuôi gia công trong vùng của họ. Hiện nay một số cơ sở nuôi gia công cho các công ty, tuy nhiên còn rất hạn chế. Phần lớn chưa có nhiều các công ty đặt hàng cho các hộ chăn nuôi, chỉ có một số công ty nước ngoài (CP), công ty tư nhân.

#### 1.2.3. Hoạt động, hiệu quả thú y con nhiều yếu kém

Đây là một trong nguyên nhân chính gây ra đại dịch cúm gà. Nhiều nguyên cứu trong và ngoài nước chỉ rõ vấn đề này. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến hiệu quả công tác thú y còn kém như:

- Cơ sở vật chất, mạng lưới thú y còn nghèo nàn

<sup>3</sup> Nguyễn Sinh Cúc, Nông nghiệp nông thôn thời kỳ đổi mới, NXB Thống kê 2003

- Chăn nuôi chăn thả dễ lây nan
- Hệ thống giám sát dịch bệnh kém hiệu quả
- Chưa kiểm soát chất lượng và thị trường thuốc, vắc xin
- Ý thức phòng bệnh của người chăn nuôi còn yếu

### 1.3. Hiệu quả của sản xuất chăn nuôi nhìn từ khía cạnh người sản xuất

Trong phần này, chúng tôi sẽ đề cập đến hiệu quả của ngành chăn nuôi, trong đó tập trung vào hai hoạt động chính: chăn nuôi lợn và gia cầm.

#### 1.3.1. Hiệu quả của chăn nuôi lợn

Nhìn chung, người chăn nuôi lợn Việt Nam không mấy có lãi. Với hình thức chăn nuôi quy mô nhỏ, tận dụng, chi phí sản xuất cao, nông dân không thể có thu nhập cao. Theo điều tra của Viện Kinh tế nông nghiệp (IAE) năm 2003, chi phí sản xuất một kg thịt lợn hơi vào khoảng 9.000 – 10.000 đồng. Với giá bán trung bình trên 11.000 đồng/kg, người chăn nuôi lợn chỉ lãi từ 700 – 1.000 đồng/kg. Trong hai năm gần đây, kể từ khi dịch cúm gà bùng phát, người tiêu dùng đã phải đổi sang dùng thịt lợn làm cho giá thịt lợn tăng mạnh, khoảng 18.000đ/kg. Tuy nhiên, đây chỉ là trường hợp đặc biệt, dịch cúm gà là một thảm họa đối với người chăn nuôi gia cầm và ngành chăn nuôi nói chung.

**Bảng 1.4. Hiệu quả của chăn nuôi lợn năm 2003**

<i>Khoản mục</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
<i>Chi phí sản xuất</i>	<i>10285,7</i>	<i>100,00</i>
Giống	2230,0	21,68
Lao động	727,2	7,071
Thức ăn	6732,4	65,45
Cỏ khô	165,6	1,61
Thú y	143,9	1,391
Lãi suất vay	57,2	0,55
Chuồng trại	182,4	1,77
Nguyên liệu khác	22,7	0,22
Chi phí khác	324,3	3,15
<i>Giá bán/kg</i>	<i>11035,0</i>	
<i>Lãi/kg</i>	<i>749,3</i>	

*Nguồn:* Nguyễn Đình Chính, Xu hướng các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất lúa và chăn nuôi lợn, 2004

Trong chi phí chăn nuôi lợn, chi phí dành cho thức ăn chiếm từ 65 – 70%. Tuy nhiên giá thức ăn ở Việt Nam lại quá cao so với giá thế giới. Do đó, chi phí chăn nuôi cao đã làm giảm khả năng cạnh tranh của thịt lợn Việt Nam, không tính đến khía cạnh chất lượng.

Khối lượng thịt lợn xuất khẩu vẫn còn hạn chế. Nhu cầu tiềm năng trên thị trường nội địa vẫn còn cao, song sức mua thấp do giá cao.

Bên cạnh lời lãi không đáng kể, người chăn nuôi Việt Nam còn gặp nhiều rủi ro trong sản xuất cũng như thị trường, bao gồm những vấn đề nổi cộm trong mấy năm gần đây là dịch bệnh và tổn thất. Theo kết quả điều tra của IFPRI – MARD năm 1999, tỉ lệ chết của lợn ngoại do bệnh dịch chiếm tới 3,69%, tỉ lệ chết bệnh của lợn lai và lợn địa phương là 2,28% và 2,48% trong tổng đàn. Tỉ lệ này của gà thậm chí còn cao hơn nhiều, với 14,67% đối với giống gà địa phương và 5,31% đối với gà ngoại.

**Bảng 1.5. Tỉ lệ chết bệnh của một số gia súc gia cầm (%)**

<i>Loại</i>	<i>Lợn</i>	<i>Gà</i>	<i>Vịt</i>	<i>Bò</i>	<i>Trâu</i>
Địa phương	2,48	14,67	4,71	0,97	1,67
Lai	2,28	8,29	4,60	0,75	-
Ngoại	3,69	5,31	5,50	-	-

*Nguồn:* Điều tra của MARD – IFPRI, 1999

Do việc phòng và điều trị bệnh hạn chế, dịch bệnh đã lan rộng trong những năm gần đây. Hiện nay không có vùng an toàn dịch bệnh nào cho sản phẩm thịt xuất khẩu. Thiệt hại về sản xuất do dịch bệnh ngày càng trầm trọng và có ảnh hưởng tiêu cực đến ngành chăn nuôi và các nhà sản xuất do chi phí sản xuất bị đẩy lên cao. Chỉ tính riêng đàn lợn, tổn thất do dịch bệnh đã chiếm tới 10% trong tổng đàn. Theo khảo sát của MARD và IFPRI, thiệt hại cấp quốc gia do chết bệnh năm 1999 đã lên tới gần 60 triệu USD, trong đó 29 triệu USD do gà chết, tiếp đến là 23,3 triệu USD do lợn chết.

### *1.3.2. Hiệu quả của chăn nuôi gà*

Giống như người chăn nuôi lợn, người chăn nuôi gà ở Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn, nhất là trong hai năm gần đây khi dịch cúm gà bùng phát trên khắp đất nước. Cúm gà gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi gia cầm. Ngay cả khi không có dịch và giá cả hợp lý, người chăn nuôi gà cũng chỉ lãi lời rất ít. Như đã trình bày trong Bảng 2.20, thiệt hại của người chăn nuôi gà do tỉ lệ gà chết là cao nhất, mặc dù đã loại trừ dịch cúm.

Chi phí sản xuất của một kg thịt gà hơi khoảng 11.000 – 12.000 đồng. Với mức giá bán 15.000 đồng/kg thịt hơi, người sản xuất có lãi trung bình trên 3.000 đồng/kg, tương đương 6.000 – 7.000 đồng/con gà. Tuy nhiên, nếu dịch bệnh xảy ra, người nuôi gà có thể bị lỗ nặng. Chính vì vậy, bên cạnh chi phí thức ăn, người chăn nuôi phải quan tâm nhiều hơn đến vấn đề vệ sinh, chuồng trại. Vệ sinh và các chi phí khác cũng là gánh nặng lớn đối với người nông dân.

**Bảng 1.6. Chi phí chăn nuôi gà năm 2001**

<i>Khoản mục</i>	<i>Giá trị (nghìn đồng)</i>	<i>Tỉ lệ (%)</i>
<i>Chi phí chăn nuôi</i>	<i>11,950</i>	<i>100,00</i>
- Giống	1,960	16,39
- Chi phí thức ăn	8,680	72,65
- Chi phí thú y	0,550	4,62
- Chi phí lao động	0,495	4,13
- Chuồng trại, khác	0,180	1,57
<i>Giá bán/kg</i>	<i>15,000</i>	
<i>Lãi/kg</i>	<i>3,050</i>	

*Nguồn:* Đinh Xuân Tùng, 2001

Ảnh hưởng của dịch cúm gà gần đây đã gây thiệt hại nặng nề cho ngành chăn nuôi và nền kinh tế của Việt Nam nói chung. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, trong đó sự yếu kém của hệ thống thú y trong vấn đề kiểm soát và xử lý dịch bệnh và nguyên nhân chủ yếu. Nhu cầu tiêu thụ thịt an toàn luôn được người tiêu dùng đặt lên hàng đầu. Do đó, để đảm bảo thịt sạch và an toàn, hệ thống thú y và kiểm tra sức khỏe đóng vai trò rất quan trọng.

#### **Hộp 1.1. Dịch cúm gà ở Việt Nam**

Dịch cúm gà xảy ra vào cuối tháng 10/2003 ở Việt Nam, đầu tiên từ trung tâm gà giống của tập đoàn CP ở Hà Tây và tiếp đến xuất hiện ở khu vực ĐBSCL. Tháng 1/2004, dịch cúm đã lan tới thành phố Hồ Chí Minh và ảnh hưởng tới hầu hết các tỉnh Đông Nam bộ và ở phía bắc. Đến cuối tháng 1/2004, dịch cúm gà đã xuất hiện tại phần lớn các tỉnh trong cả nước gây thiệt hại nghiêm trọng cho người chăn nuôi, các trung tâm sản xuất giống, các nhà máy sản xuất thức ăn gia súc và cho nền kinh tế Việt Nam nói chung.

Đề đối phó với dịch cúm, chính phủ Việt Nam đã cho tiêu hủy 43,2 triệu gia cầm, trong đó 29,7 triệu con gà, 13,5 triệu con vịt, ngỗng. 13 tỉnh thành đã phải tiêu hủy hơn 1 triệu gia cầm. Hơn 61 triệu quả trứng cũng được tiêu hủy.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã tiêu hủy 13,9 triệu chim bồ câu và nhiều loài chim khác.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thiệt hại kinh tế trực tiếp do cúm gà đã lên tới 1.000 tỉ đồng.

*Nguồn:* MARD

#### **1.4. Hiệu quả chăn nuôi theo quy mô**

Theo nghiên cứu của IFPRI về Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, chi phí sản xuất chăn nuôi của Việt Nam có sự khác nhau giữa các vùng trong cả nước. Nghiên cứu của G.

Smith (1997) cho thấy chăn nuôi lợn thịt ở miền Nam có lợi nhuận cao hơn<sup>4</sup>. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy chăn nuôi các giống lợn nội thường có lợi nhuận thấp hơn chăn nuôi thâm canh công nghiệp do trong lượng thấp, tăng trưởng chậm.

Nhìn chung trong chăn nuôi chưa thể hiện tính kinh tế quy mô, lợi nhuận tăng chậm hơn khi quy mô đàn và tổng doanh thu tăng lên. Điều này có nghĩa là với các gia trại nhỏ hiệu quả cao hơn, nơi mà việc chăn nuôi các giống địa phương với các loại thức ăn rẻ tiền cao hơn ở các gia trại quy mô lớn nơi có áp dụng các kỹ thuật sản xuất thâm canh với thức ăn chất lượng cao.

**Bảng 1.7. Hệ số ước lượng phương trình lợi nhuận theo quy mô**

<i>Loại vật nuôi</i>	<i>Biến phụ thuộc</i>	<i>Biến độc lập</i>	<i>a1</i>	<i>a2</i>
Tất cả các loại vật nuôi	Log(Lợi nhuận chăn nuôi)	Log (doanh thu chăn nuôi)	0,165	0,887
Lợn	Log(Lợi nhuận chăn nuôi)	Log (doanh thu chăn nuôi)	0,419	0,864
	Log(Lợi nhuận chăn nuôi)	Log(số lượng lợn)	7,47	0,664
Gia cầm	Log(Lợi nhuận chăn nuôi)	Log (doanh thu chăn nuôi)	0,63	0,827
	Log(Lợi nhuận chăn nuôi)	Log(số lượng gia cầm)	5,66	0,67

*Nguồn:* IFPRI-MARD, 1999

Tuy nhiên, một số ý kiến gần đây có xu hướng ngược lại cho rằng trang trại có hiệu quả hơn các hộ quy mô nhỏ. Chính vì thế, kết luận về hiệu quả của các hộ chăn nuôi theo quy mô còn có những tranh luận nhất định, nhất là trong điều kiện thị trường chăn nuôi có nhiều sự thay đổi.

## **1.5. Thị trường tiêu thụ**

### *1.5.1. Thị trường tiêu thụ trong nước*

Trong thời gian qua nhu cầu thịt trong nước tăng lên mạnh. Sự tăng cầu trong nước là yếu tố quan trọng nhất đẩy mạnh sản xuất chăn nuôi của Việt Nam phát triển, nhất là trong điều kiện xuất khẩu của Việt Nam còn rất hạn chế.

<sup>4</sup> Francesco Goletti và Karl Rich (IFPRI), Mô phỏng Chính sách Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, 1998.

Trong những năm qua tỷ trọng các loại thịt của Việt Nam không có sự thay đổi nhiều. Thịt lợn vẫn chiếm đa số (khoảng 75-76%), tiếp theo là thịt gà (16%). Thịt trâu có xu hướng giảm xuống.

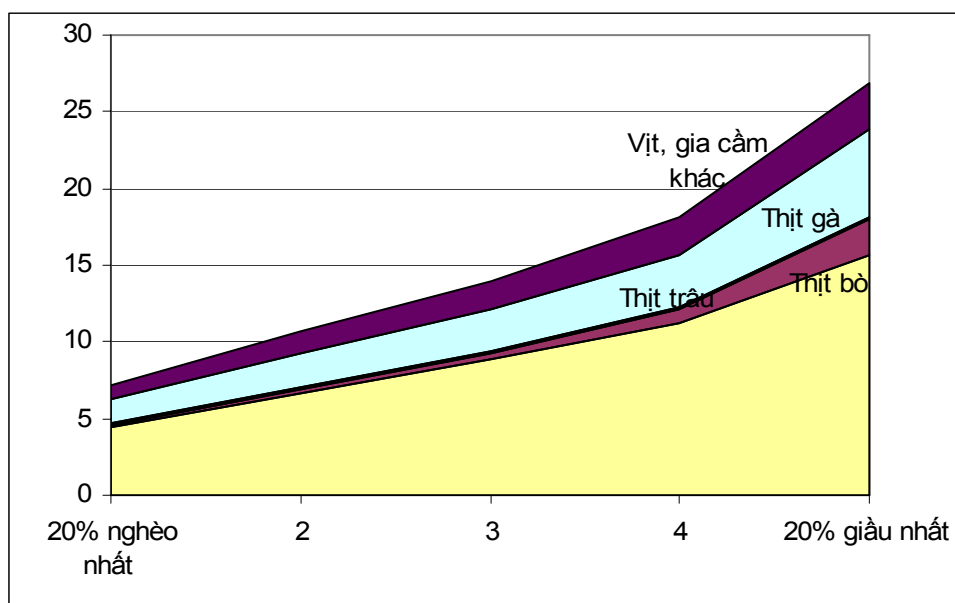
**Bảng 1.8. Sản lượng thịt các loại của Việt Nam**

Loại thịt	1991		2002	
	Nghìn tấn	%	Nghìn tấn	%
Lợn	716,3	73,5	1653,6	77,0
Gia cầm	158,7	16,3	338,4	15,8
Trâu	43,3	4,4	51,8	2,4
Bò	56,1	5,8	102,4	4,8
<b>Tổng</b>	<b>974,4</b>	<b>100,0</b>	<b>2146,3</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn:* CEG, “ Tác động tự do hoá thương mại đối với ngành chăn nuôi Việt Nam

Mức tiêu thụ nội địa có sự khác nhau rõ giữa nông thôn, thành thị và các nhóm thu nhập.

**Hình 1.3. Tiêu thụ thịt theo nhóm thu nhập năm 2002 (kg/năm)**



*Nguồn:* Tính toán từ VHLSS 2002 trích trong báo cáo Nhóm nghiên cứu ICARD, “Tiêu thụ thịt và rau quả Việt Nam”, 2005

Sự chênh lệch này cho thấy, thị trường trong nước còn rất tiềm năng. Khả năng khai thác còn lớn. Hơn nữa, theo số liệu của FAO, lượng tiêu thụ bình quân đầu người của Việt nam còn thấp so với các nước trong khu vực. Điều này càng khẳng định, nếu có thể giảm giá thúc đẩy cầu trong nước sẽ tạo ra thị trường rất lớn cho các sản phẩm thịt của Việt Nam và đây sẽ là tiền đề tốt cho sự phát triển

### 1.5.2. Kênh tiêu thụ thị trường trong nước

Hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy<sup>5</sup>, kênh tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trong nước có nhiều các thành phần tham gia từ người chăn nuôi, người thu gom, buôn bán, giết mổ, bán lẻ, tiêu dùng.

Hình 1.4, 1.5 và 1.6 cho thấy kênh tiêu thụ của các ngành hàng thịt lợn, thịt gà và thịt bò của Việt Nam. Chính kênh tiêu thụ dài hạn chế sự kết nối, liên lạc giữa hộ chăn nuôi và người sản xuất. Đây cũng có thể là lý do giải thích tại sao lợi nhuận của người sản xuất thu được là thấp vì bị chia sẻ nhiều các thành phần trung gian trong kênh tiêu thụ. Tuy nhiên, cũng cần khẳng định đối với một số mặt hàng nông sản vai trò của người trung gian (buôn bán địa phương hay bên ngoài) là rất quan trọng.

Bảng 1.9 cho thấy chênh lệch doanh thu và chi phí trung bình của một số tác nhân tham gia trong kênh tiêu thụ chăn nuôi. Tính theo giá trị tuyệt đối, nhà bán buôn thịt lợn, bán lẻ có chênh lệch chi phí và doanh thu trung bình cao nhất so với các ngành hàng khác. Nếu tính theo phần trăm, các nhà bán buôn và bán lẻ thịt bò có tỷ lệ chênh lệch doanh thu và chi phí cao nhất.

**Bảng 1.9. Chi phí và doanh thu trung bình của một số tác nhân (nghìn VND)**

<i>Tác nhân</i>	<i>Giá trị đầu vào</i>	<i>Chi phí tăng thêm</i>	<i>Doanh thu</i>	<i>Chênh lệch giá bán và chi phí</i>	<i>% chênh lệch trên doanh thu</i>
Thu gom	1798494	52252	1931675	80919	4,19
Bán buôn	1696765	51566	1807308	58630	3,24
Bán lẻ	361348	9562	393836	22926	5,82

*Nguồn:* IFPRI, 2001

**Bảng 1.10. Chênh lệch doanh thu và chi phí của một số nhóm tác nhân (nghìn VND)**

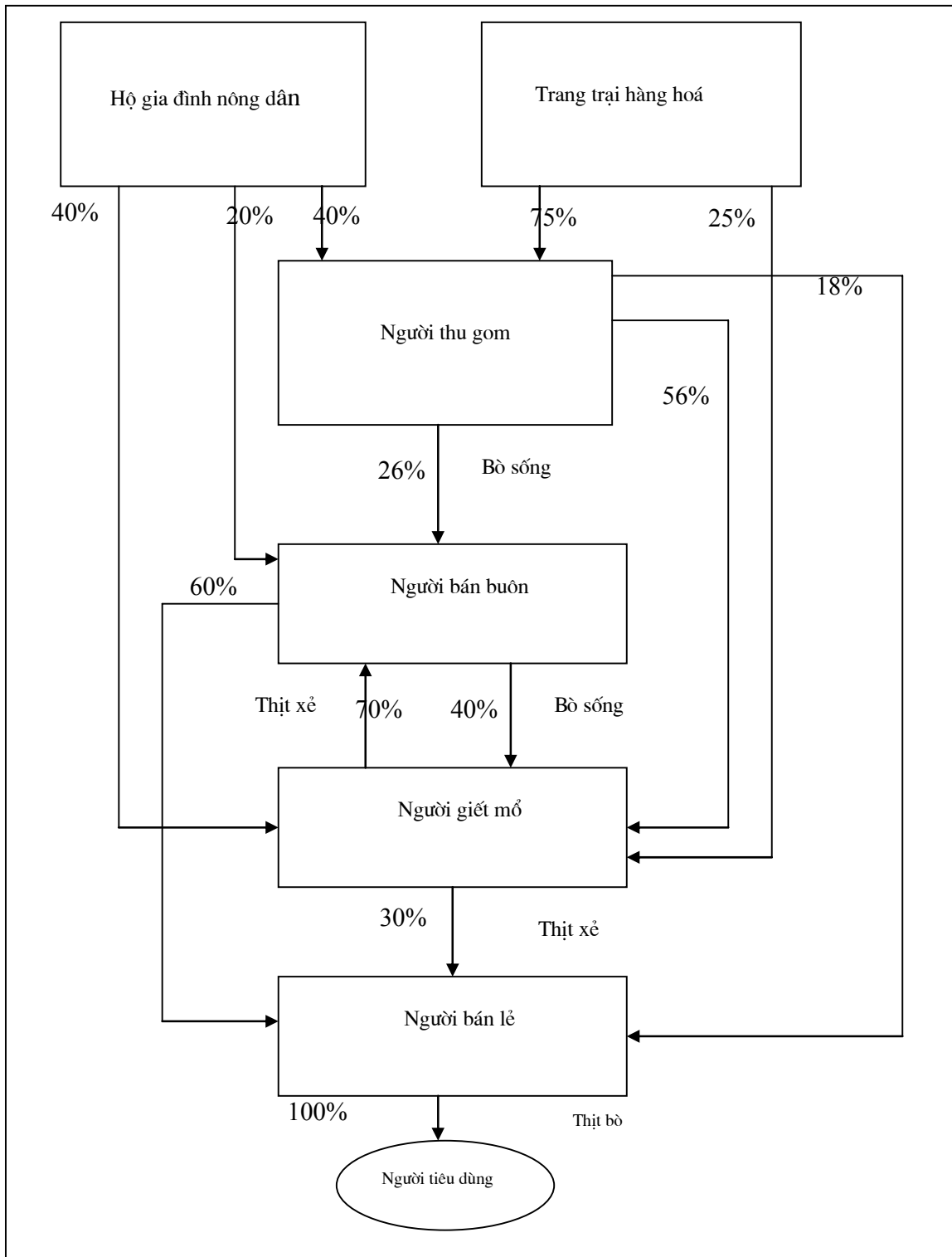
<i>Tác nhân</i>	<i>Ngành hàng lợn</i>	<i>Ngành hàng gà</i>	<i>Ngành hàng Trâu bò</i>
Thu gom	117.548 (3,91)	23.652 (3,95)	73.792 (6,25)
Bán buôn	86.897 (3,36)	10.491 (2,00)	31.360 (3,01)
Bán lẻ	26.099 (5,96)	16.299 (5,36)	23.975 (8,53)

*Ghi chú:* Số trong ngoặc là phần trăm chênh lệch trên tổng doanh thu

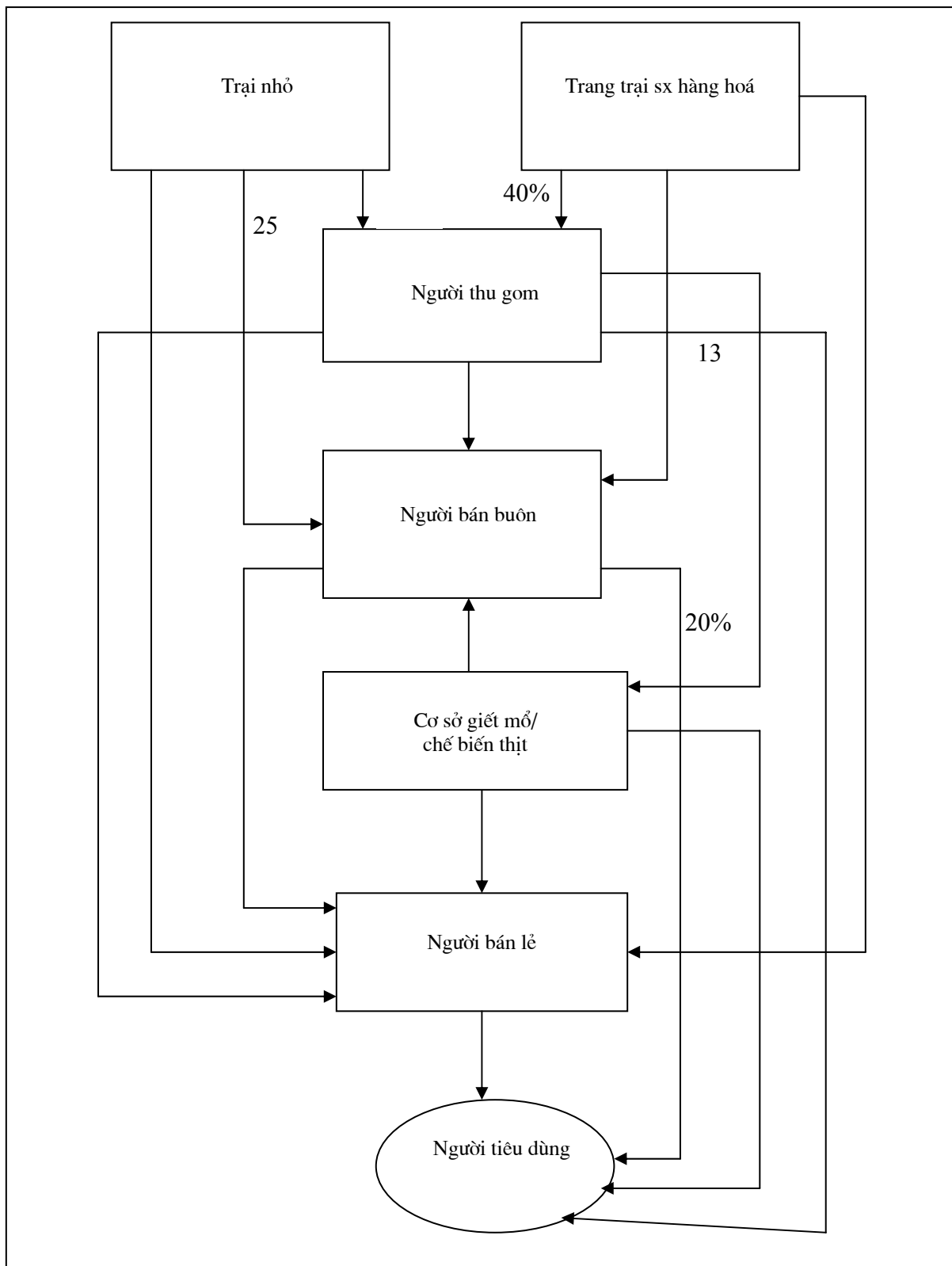
<sup>5</sup> Xem Dinh Xuân Tùng và cộng sự (2000), IFPRI (1999), Lê Thị Hợp và cộng sự “Xu hướng sản xuất và tiêu thụ lương thực, thực phẩm Việt Nam 1980-2000”, 2003



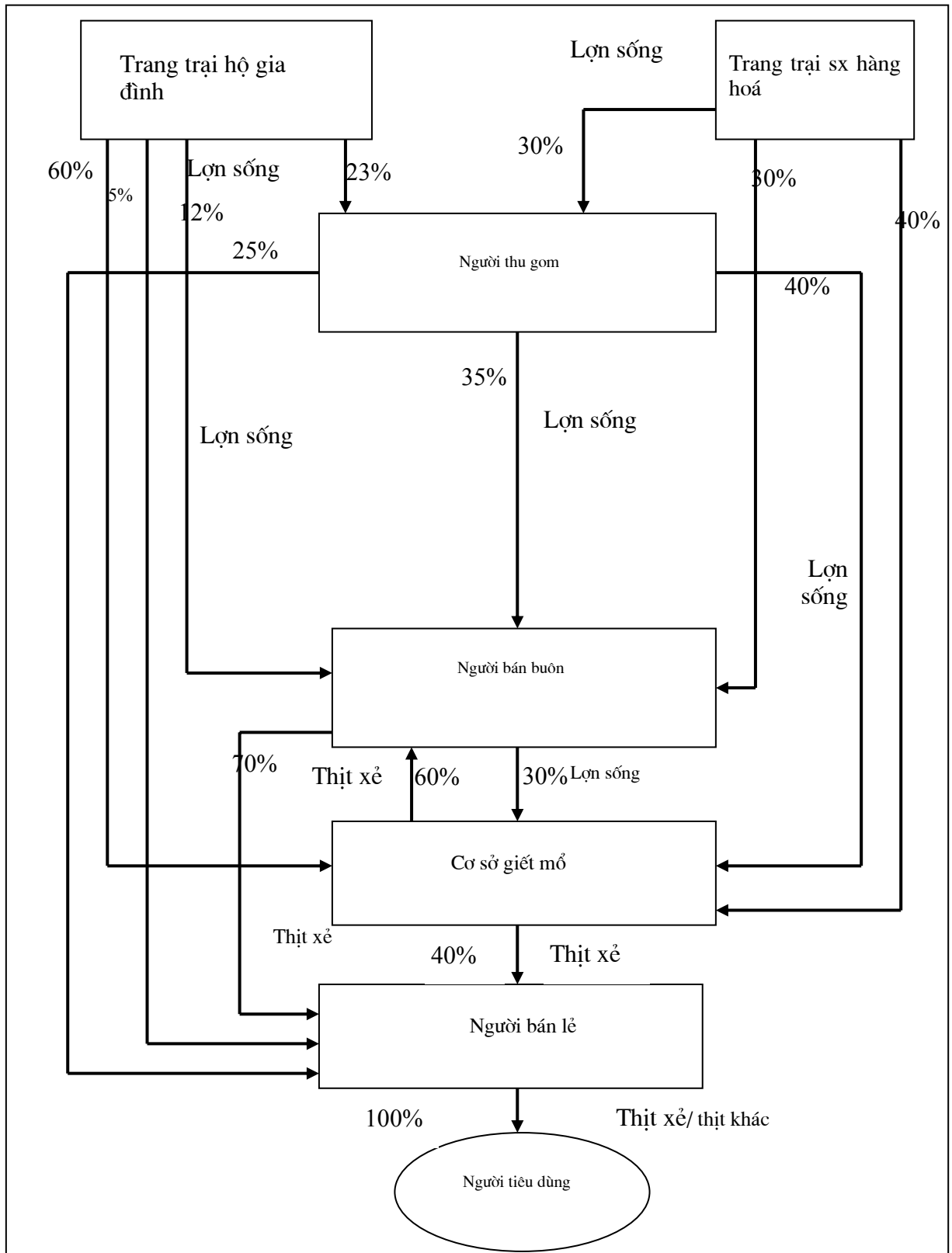
**Hình 1.4. Các kênh tiêu thụ bò thịt (Số thể hiện tỷ lệ số lượng bán qua kênh)**



**Hình 1.5. Kênh thị trường gà thịt (Số thể hiện tỷ lệ số lượng bán qua kênh)**



**Hình 6: Kênh thị trường lợn thịt (Số biểu hiện tỷ lệ bán thông qua kênh)**



### 1.5.3. Tương tác giữa chi tiêu, giá với cầu sản phẩm thịt

Nghiên cứu hệ số co giãn giữa chi tiêu và cầu các sản phẩm lương thực thực phẩm cho thấy, hệ số co giãn của thịt (1.24) là khá cao so với các sản phẩm khác và lớn hơn 1. Điều này cho thấy nhu cầu cho các sản phẩm này tăng nhanh khi chi tiêu tăng lên, thậm chí tăng nhanh hơn cả mức tăng bình quân chi tiêu.

**Bảng 1.11. Tác động của chi tiêu tới cầu lương thực thực phẩm**

<i>Loại</i>	<i>Chi tiêu</i>		<i>Hệ số co giãn chi tiêu</i>	<i>R<sup>2</sup></i>
	<i>Hệ số</i>	<i>Giá trị-T</i>		
Lúa gạo	-0,16	-38,458	0,306	0,704
Ngô	0	0,053	-0,531	0,188
sp có hạt	0,007	5,641	1,227	0,082
Sắn	-0,002	-3,491	-1,885	0,136
Khoai lang	0	-1,078	0,346	0,12
Đậu	0,001	1,282	1,175	0,075
Quả	-0,009	-8,089	0,589	0,165
Rau	-0,001	-1,192	0,748	0,179
Thịt	0,025	7,47	1,24	0,151
Cá	-0,018	-7,605	0,87	0,157
Đường	-0,001	-1,131	1,091	0,109
Dầu	-0,004	-5,428	0,693	0,128
Giải khát	0,003	2,296	1,172	0,108
Sp khác	0,017	4,061	1,256	0,216

*Nguồn:* Nick Minot, “Đa dạng hoá thu nhập và đói nghèo ở MNPB”, 2002

Tương tự hệ số co giãn chi tiêu, sự thay đổi giá cũng làm tăng đáng kể cầu tiêu thụ trong nước. Điều này càng cho thấy, nếu có thể giảm giá các sản phẩm thịt thì cầu tiêu thụ cũng sẽ tăng lên. Việc giảm giá thành là hạn chế lớn nhất của ngành.

**Bảng 1.12. Tác động của giá tới cầu lương thực thực phẩm**

<i>Loại</i>	<i>Hệ số co giãn giá</i>	<i>T-stat</i>
Lúa gạo	-0,481	11,197
Ngô	-1,632	-1,781
sp có hạt	-0,422	3,856
Sắn	-1,731	-2,38
Khoai lang	-1,498	-4,225
Đậu	-1,004	-0,019
Quả	-0,957	0,78
Rau	-0,934	0,581
Thịt	-0,906	1,34
Cá	-1,157	-2,638
Đường	-0,416	2,929
Dầu	-0,108	4,851
Giải khát	-1,222	-1,737
Sp khác	-0,471	6,49

*Nguồn:* Nick Minot, “Đa dạng hoá thu nhập và đói nghèo ở MNPB”, 2002

Nghiên cứu về tác động của giá và chi tiêu với một số loại sản phẩm thịt cụ thể cho thấy xu hướng tương tự. Tuy nhiên, có sự chênh lệch nhỏ về độ co giãn chi tiêu giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, co giãn giá phản ánh rõ ràng sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Giá trị tuyệt đối của độ co giãn giá ở nông thôn cao hơn ở thành thị. Điều này chứng tỏ nếu giá sản phẩm thịt giảm, nhu cầu về thịt ở vùng nông thôn sẽ tăng cao hơn ở thành thị

**Bảng 1.13. Độ co giãn giá và chi tiêu đối với một số sản phẩm thịt**

<i>Loại thịt</i>	<i>Thành thị</i>		<i>Nông thôn</i>	
	<i>Độ co giãn giá</i>	<i>Độ co giãn chi tiêu</i>	<i>Độ co giãn chi tiêu</i>	<i>Độ co giãn giá</i>
Thịt lợn	-0,96	1,058	-1,07	1,02
Thịt bò	-0,78	1,076	-2,13	1,30
Thịt gà	-0,75	0,976	-0,87	1,00

*Nguồn:* CEG, Tác động tự do hoá thương mại vào chăn nuôi, 2005

#### 1.5.4. Xuất khẩu

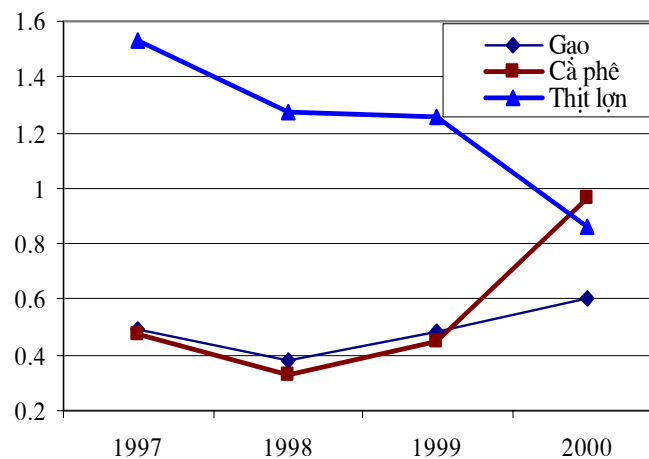
Phần lớn các sản phẩm thịt của Việt Nam được tiêu thụ trên thị trường nội địa, chỉ có một lượng nhỏ được xuất khẩu, hoàn toàn là sản phẩm thịt lợn. Tuy nhiên xuất khẩu thịt của Việt Nam còn rất bấp bênh, không ổn định và phụ thuộc chủ yếu vào thị trường Hồng Kông.

**Bảng 1.14. Lượng xuất khẩu thịt lợn của Việt Nam**

<i>Năm</i>	<i>Lượng xuất khẩu (tấn)</i>
1990	16,2
1991	25,0
1992	12,2
1993	19,7
1994	12,6
1995	6,4
1996	4,6
1997	10,0
1998	6,0
1999	6,0
2000	12,2
2001	24,0
2002	30,0
2003	12,0
2004	20,0

*Nguồn:* MARD

Tuy nhiên theo các chuyên gia cho thấy, nhìn chung Việt Nam không có lợi thế trong xuất khẩu thịt lợn do chi phí giá thành của Việt Nam cao, chất lượng còn thấp và chưa có các hiệp định thú y với các thị trường lớn để có thể mở đường cho các sản phẩm của Việt Nam đi vào. Hệ số Chi phí nguồn lực nội địa của Việt Nam còn rất cao (xấp xỉ hoặc lớn hơn 1), có nghĩa Việt Nam không có lãi khi xuất khẩu thịt.

**Hình 1.6. DRC của thịt lợn và một số nông sản khác**

*Nguồn:* Nguyễn Ngọc Quế

## 1.6. Tác động của hội nhập

Một số nghiên cứu đề cập tác động của hội nhập tới ngành chăn nuôi Việt Nam. trong đó đều cho thấy hội nhập sẽ mang lại sự cạnh tranh rất mạnh cho ngành chăn nuôi Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của CEG và MARD (Úc), Oxfam (2005) gần đây đưa ra một số kết luận về tác động của tự do hoá thương mại như sau:

- Nhìn chung, tự do hoá thương mại không thể mang lại ảnh hưởng xấu cho ngành chăn nuôi thịt của Việt Nam. Qua phân tích dựa trên các kịch bản mô phỏng cho thấy có sự gia tăng nhất định về "phúc lợi xã hội", mặc dù khối lượng trao đổi thương mại thịt với thị trường quốc tế của Việt Nam trong thập kỷ tới có thể sẽ không nhiều.
- Các tác động theo kiểu "cú sốc giá" của tự do hoá thương mại quốc tế sẽ khó có thể làm phá vỡ tình trạng "tự cung tự cấp" của ngành chăn nuôi Việt Nam bởi thị hiếu của người tiêu dùng đối với thịt tươi và mức tiêu dùng thịt thấp của người dân Việt Nam. Mặc dù sản lượng thịt của Việt Nam có xu hướng tăng hàng năm từ 3-4% trong thập kỷ tới, song tỉ trọng xuất-nhập khẩu thịt trong tổng sản lượng thịt sản xuất trong nước vẫn còn quá ít, không vượt quá 3%.
- Tác động của tự do hoá thương mại đối với Việt Nam có sự khác biệt rõ rệt giữa ngành hàng thịt lợn và thịt gia cầm. Thịt lợn có xu hướng là một ngành chăn nuôi có ít nhiều khả năng xuất khẩu, trong khi thịt gia cầm lại là trường hợp ngược lại. Thịt bò dường như là một sản phẩm mang tính "tự cung tự cấp" với mức cầu thấp hơn nhiều.
- Trong 5 năm tới, các kịch bản mô phỏng cũng cho thấy rất khó có thể tăng nhanh được khả năng xuất khẩu thịt lợn, trừ khi có sự cải thiện đáng kể về chất lượng và năng suất của ngành.
- Nguyên liệu thức ăn gia súc là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng ngành chăn nuôi, kết quả của các mô phỏng cho thấy rõ nét về tác động tích cực của việc cắt giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc đối với sự phát triển của ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn và gia cầm.

Bên cạnh đó, một số các nghiên cứu<sup>6</sup> cũng cho thấy việc mở rộng, giảm thuế quan nguyên liệu thức ăn (nhất là ngô) sẽ ảnh hưởng tới các thành phần khác nhau như người trồng ngô sẽ bị thiệt, nhất là những người trồng ngô để bán. Tuy nhiên đối với những người sử dụng ngô thì sẽ có lợi. Và với chiến lược hỗ trợ phát triển chăn nuôi và với xu hướng hội nhập thì việc giảm/loại bỏ thuế quan là điều tất yếu thì các nghiên cứu đều khuyến khích việc cắt giảm thuế quan nếu Việt Nam muốn kích thích phát triển chăn nuôi.

---

<sup>6</sup> Xem Oxfam (2004) và Nguyễn Tuấn Sơn (2004)

## 1.7. Đề xuất các chính sách phát triển

Các nghiên cứu đưa ra các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đều tập trung vào một số lĩnh vực thức ăn, giống, thú y, đào tạo. Các kiến nghị có thể tổng kết lại như sau:

### 1.7.1. Chính sách giống

- Hỗ trợ cho các trung tâm nghiên cứu, công tác giống để kiểm tra, thử nghiệm các giống mới và các giống lai phù hợp để cải tiến nguồn gen ở Việt Nam.
- Cải tiến hệ thống của các trung tâm thụ tinh nhân tạo, cần đạt được từ sự đầu tư xây dựng một hệ thống các trung tâm thụ tinh nhân tạo ở hầu hết các huyện của Việt Nam với đầy đủ trang thiết bị và cán bộ được đào tạo.
- Tổ chức cấp chứng chỉ cho các trung tâm giống, đảm bảo chất lượng giống tốt.
- Tăng đáng kể sự hỗ trợ đối với các hoạt động khuyến nông phổ biến thông tin về các giống mới, kỹ thuật nuôi dưỡng và những yêu cầu thú y.

### 1.7.2. Thú y

- Nâng cao việc giám sát dịch bệnh gia súc từ cấp xã.
- Nâng cao năng lực cán bộ và các trang thiết bị của các trung tâm chuẩn đoán.
- Khu vực hoá các quy định đối với các cơ sở giết mổ và các cơ sở chế biến thịt.
- Thành lập các hệ thống thanh tra thú y nghiêm ngặt tại các cơ sở giết mổ.

### 1.7.3. Thức ăn

- Xoá bỏ/giảm hàng rào thuế quan đối với các nguyên liệu thô và nguyên liệu thức ăn khác dùng để sản xuất thức ăn công nghiệp chất lượng cao.
- Nâng cao hiệu quả hệ thống nhân giống cây trồng để đạt được sự tăng trưởng nhanh trong năng suất các loại lương thực làm thức ăn gia súc.
- Hỗ trợ các chương trình nghiên cứu để phát triển các giống ngô năng suất cao và các nguyên liệu thô giàu đạm sử dụng sản xuất thức ăn gia súc.
- Quản lý chất lượng nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi: Chăn nuôi đòi hỏi phải có hệ thống giám sát chất lượng thích hợp đối với nguồn thức ăn công nghiệp. Nhằm tối đa hoá khả năng tăng năng suất chăn nuôi, người sản xuất phải có được những thông tin chính xác về thành phần và hàm lượng dinh dưỡng có trong thức ăn tổng hợp. Cần phải có những quy chế về nhãn mác, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, thanh tra giám sát và kiểm tra ngẫu nhiên. Hiện nay đã có những chính sách, yêu cầu về nhãn mác, tuy nhiên việc thanh tra, kiểm tra cần phải tăng cường.

### 1.7.4. Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn thực phẩm

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn thực phẩm cho toàn bộ chuỗi ngành hàng là yếu tố thiết yếu xây dựng lòng tin của người tiêu dùng vào chất lượng thịt sản xuất trong nước. Người tiêu dùng coi những vấn đề này là một đặc tính thể hiện chất lượng của sản



phẩm. Họ sẽ trả giá cao hơn hay thấp hơn cho sản phẩm trong quá trình giao dịch thị trường.

Để ngành chăn nuôi phát triển và đứng vững trong bối cảnh mở rộng hội nhập quốc tế cần phải xây dựng và ban hành các qui chế quản lý, các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm thích hợp. Đồng thời phải tổ chức thanh tra giám sát để đảm bảo sự tuân thủ của các nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm. Hoạt động thanh tra độc lập của Chính phủ sẽ góp phần tạo niềm tin của người tiêu dùng vào chất lượng sản phẩm đồng nhất.

Một số các qui định quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đã được ban hành. Tuy nhiên, vẫn cần phải có một đánh giá tổng quan đầy đủ cho toàn bộ chuỗi cung về các tiêu chuẩn chất lượng đang được áp dụng trong ngành chăn nuôi. Phải tăng cường hơn nữa công tác quản lý dịch bệnh gia súc gia cầm ở các hộ và các trại chăn nuôi, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi mà dịch cúm gia cầm đang là mối đe dọa lớn đối với nông dân. Các công đoạn trong chuỗi cung cần phải tăng cường các biện pháp quản lý chất lượng và vệ sinh thực phẩm bao gồm:

- Vận chuyển gia súc, gia cầm
- Giết mổ gia súc, gia cầm
- Chế biến thịt
- Vận chuyển thịt
- Phân phối bán lẻ thịt

Trong điều kiện dịch cúm còn chưa chấm dứt, việc kiểm dịch và chứng nhận an toàn dịch bệnh là công việc cần thiết. Tuy nhiên, hạn chế về nguồn lực là một vấn đề khó khăn nên việc kiểm soát kiểm dịch toàn bộ các sản phẩm là không thể. Chính vì thế, cần có sự kết hợp của các chính sách đồng bộ ở tất cả các khâu.

#### *1.7.5. Tập huấn đào tạo người chăn nuôi*

Cải thiện chất lượng thịt sẽ giúp tăng vị thế của ngành chăn nuôi nội địa trong cạnh tranh với các nhà cung cấp nước ngoài. Thịt nhập khẩu chủ yếu lấy từ các nước có hệ thống chăn nuôi tiên tiến. Hệ thống chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn gia súc ở các nước xuất khẩu chính thường đặc trưng bởi chất lượng sản phẩm cao về tỉ lệ nạc và hàm lượng mỡ trong thịt.

Tăng thu nhập ở các nước đang phát triển thường dẫn đến tăng tiêu dùng thịt. Tuy nhiên người tiêu dùng cũng đòi hỏi cao hơn về chất lượng và chủng loại sản phẩm. Dần dần, những người tiêu dùng thuộc nhóm thu nhập trung bình sẽ tăng nhu cầu đối với thịt nhập khẩu chất lượng cao, nếu như chất lượng thịt sản xuất trong nước không được cải thiện. Người tiêu dùng sẽ trả giá cao hơn cho các hàng hoá có đủ các đặc trưng của sản phẩm chất lượng cao.

Các hộ nông dân chăn nuôi quy mô nhỏ ở Việt Nam thường thiếu hiểu biết về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thịt. Họ có thể chưa được trang bị kiến thức để khai thác các giống gia súc cải tiến và nguồn nguyên liệu thức ăn gia súc có giá cạnh tranh hơn

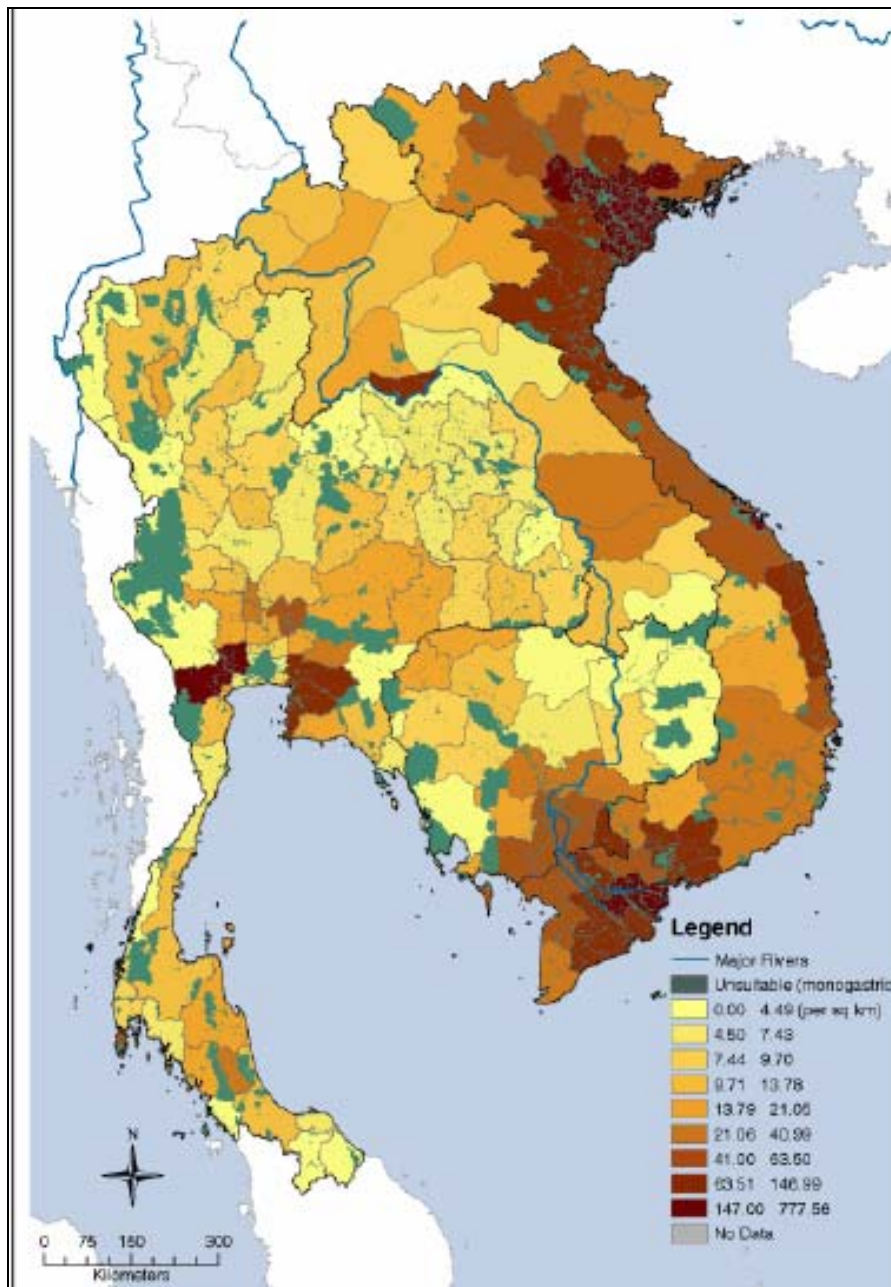
vào việc nâng cao hiệu quả chăn nuôi của mình. Vấn đề này cần phải được đầu tư giải quyết và phải xây dựng một chương trình thích hợp nhằm nâng cao kiến thức về kỹ thuật và thị trường cho các hộ nông dân.

Các chương trình khuyến nông chăn nuôi và sử dụng thức ăn gia súc sẽ giúp nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong ngành chăn nuôi thịt. Đây là giải pháp góp phần tăng thu nhập cho nông dân thông qua việc tăng chất lượng thịt và tăng cơ hội bán được giá cao hơn, đồng thời cũng giúp tăng năng suất chăn nuôi do nông dân được trang bị kiến thức về quản lý và sử dụng nguồn thức ăn gia súc một cách hợp lý.

#### *1.7.6. Thực hiện công tác bảo hiểm cho vật nuôi.*

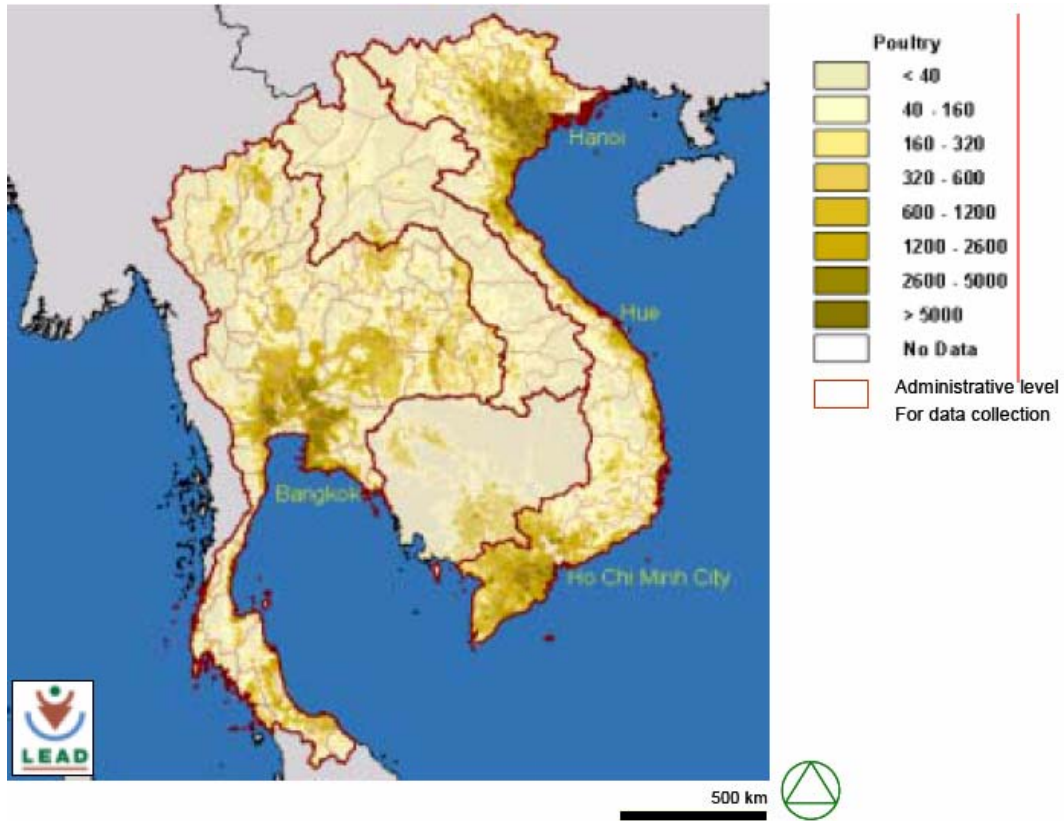
Từ những rủi ro về bệnh tật trong thời gian qua, nhiều hộ chăn nuôi đã bị phá sản. Chính vì thế có nhiều ý kiến cho rằng nên thực hiện các chính sách bảo hiểm cho vật nuôi. Hiện nay cũng đã có một số công ty mua bảo hiểm cho các sản phẩm, tuy nhiên tỷ lệ này rất ít.

Hình 1.7. Mật độ dầu lợn



Nguồn: Vivien Knips, Nghiên cứu khu vực chăn nuôi ở các nước trong vùng sống Mê công, 2004

Hình 1.8. Mật độ gà Việt Nam, Lào, Thái Lan



Nguồn: Vivien Knips, Nghiên cứu khu vực chăn nuôi ở các nước trong vùng sống Mê Kông, 2004

## PHẦN 2. CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC LIÊN QUAN

### **2.1. Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (IFPRI), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), “Lựa chọn chính sách chăn nuôi nhằm thúc đẩy đa dạng hoá thu nhập nông thôn và tăng trưởng ở Việt Nam”, 2001**

Đây là nghiên cứu toàn diện nhất về ngành chăn nuôi bao gồm nhiều thành phần tham gia trong ngành như người sản xuất, thương gia TAGS, nhà chế biến TAGS, thương nhân thịt, nhà chế biến thịt, người tiêu dùng, người bán lẻ và cơ quan thú y. Trong nghiên cứu này, tác giả đã phân tích nhu cầu về thịt và tính toán độ co giãn giá, nhưng chỉ chủ yếu tập trung vào hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hơn nữa, nghiên cứu không tập trung nhiều vào đánh giá tác động của tự do hoá thương mại đối với thị trường chăn nuôi. Trong báo cáo này, tác giả đã xây dựng một mô hình giả định phức tạp để phân tích định lượng chính sách cho ngành chăn nuôi.

Về các thành phần trong thị trường chăn nuôi, nghiên cứu đề cập khá chi tiết. Đối với hộ chăn nuôi, nghiên cứu phân tích khá rõ các đặc điểm của hộ quy mô.

### **2.2. Đinh Xuân Tùng và các cộng sự, “Đánh giá nhu cầu nội địa về thịt lợn của Việt Nam”, 2001**

Đây là một báo cáo hay về bối cảnh phân tích tình hình tiêu thụ thịt lợn và thịt gia cầm tại một số tỉnh ở Việt Nam. Tuy nhiên, số liệu để tính toán các chỉ số trong báo cáo này chỉ gói gọn trong một cuộc điều tra mẫu quy mô nhỏ không thể đại diện cho cấp vùng và quốc gia. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu này, tác giả chủ yếu tập trung vào mức tiêu thụ và sở thích của người tiêu dùng hơn là phân tích mối quan hệ của các yếu tố như giá, chi tiêu của hộ và nhu cầu.

Trong nghiên cứu này nghiên cứu nhu cầu tiêu thụ của của một số thành phố lớn và nông thôn. Các kết quả rất cụ thể về lượng thịt tiêu thụ của các hộ gia đình. Nhìn chung báo cáo cũng cho thấy sự chênh lệch lớn về mức độ tiêu thụ thành thị và nông thôn, giữa thành phố lớn và các thành phố khác. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy sự khác nhau về chất lượng và giá các sản phẩm chăn nuôi tiêu thụ ở thành phố và nông thôn

Tác động của tự do hoá thương mại hoàn toàn không được đề cập đến.

### **2.3. Paule Moustier, Đào Thế Anh và Muriel Figuié “Thị trường lương thực và Phát triển nông nghiệp ở Việt Nam”, 2003**

Đây là một báo cáo đầy đủ về xu hướng phát triển, tiêu thụ và một số vấn đề liên quan đến thị trường như tính bất ổn, đa dạng hoá tiêu thụ và nhu cầu chất lượng. Tuy nhiên, báo cáo này không đề cập đến khía cạnh tiêu thụ.

**2.4. Đào Thế Anh và Muriel Figuié, “Tình hình tiêu thụ lương thực ở Việt Nam: một phân tích dựa trên số liệu của Điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2002 (VHLSS 2002)”, 2004**

Báo cáo này cho thấy xu hướng tiêu thụ của phần lớn các loại lương thực ở Việt Nam như gạo, các loại lương thực thiết yếu khác, thịt, trứng, thủy sản, hoa quả, đường... Trong báo cáo này, tác giả cũng phân tích sự thay đổi về tiêu thụ lương thực ở Việt Nam và so sánh sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, do báo cáo chỉ đề cập đến nhiều mặt hàng lương thực mà bỏ qua các sản phẩm cụ thể của chăn nuôi như thịt lợn, thịt gà, thịt bò... hay các loại hoa quả như cam, xoài, chuối...

**2.5. Nick Minot và cộng sự, “Đa dạng hoá thu nhập và đói nghèo ở các tỉnh miền núi phía Bắc”, 2003**

Đây là nghiên cứu về sự đa dạng hoá thu nhập và đói nghèo của các tỉnh phía Bắc. Trong đó, báo cáo có một chương về Nhu cầu lương thực dựa trên bộ số liệu Điều tra mức sống Việt Nam 1998 (VLSS 1998). Trong báo cáo này, tác giả cũng sử dụng mô hình Hệ thống hàm phân tích nhu cầu (AIDS) để phân tích tác động của giá và chi tiêu đối với mức cầu lương thực. Đây là một báo cáo rất hay phân tích tất cả các mặt hàng lương thực có trong VLSS 1998. Báo cáo chỉ tập trung vào đa dạng hoá thu nhập và đói nghèo, do đó phân tích nhu cầu lương thực chỉ là một phần nhỏ và các vấn đề có liên quan đến tự do hoá thương mại không được nhắc tới. Và vì vậy, tác động của tự do hoá thương mại cũng không được đề cập đến trong báo cáo này.

**2.6. Cục khuyến nông - Viện khoa học nông nghiệp miền Nam, Ngành Thức ăn chăn nuôi Việt Nam, 2003**

Báo cáo tập trung vào phân tích quy mô, sự phân bố của các nhà máy thức ăn chăn nuôi của Việt Nam. Đây là một cuộc khảo sát khá đầy đủ của 132 nhà máy thức ăn chăn nuôi trên toàn quốc. Nghiên cứu cho thấy mặc dù có sự phát triển trong thời gian quan nhưng quy mô của các nhà máy vẫn còn nhỏ, nhất là các nhà máy tư nhân. Các nhà máy lớn chủ yếu là các công ty nước ngoài. Đây là lượng chiếm phần lớn lượng thức ăn công nghiệp của Việt Nam.

**2.7. Hạnh, D.T, K. M. Lục và N. T. Viên, Hệ thống kênh tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi ở miền Nam, Viện Khoa học Nông nghiệp Miền Nam, 2000**

Nghiên cứu đề cập đến hệ thống kênh tiêu thụ sản phẩm của Miền Nam. Nhìn chung kênh tiêu thụ chăn nuôi ở miền Nam cũng qua nhiều trung gian, điều này làm giảm lợi nhuận của người sản xuất. Hơn nữa, nghiên cứu cũng đề cập đến các khía cạnh khác về hiệu quả đầu tư, chăn nuôi, các vấn đề khó khăn trong việc tiêu thụ và sản xuất chăn nuôi.

Nghiên cứu đề cập tới tỷ trọng lợi nhuận qua các kênh khác nhau và so sánh tỷ trọng của các tác nhân nhận được trong quá trình buôn bán tiêu thụ sản phẩm sản phẩm chăn nuôi.

### **2.8. Hayes, D.J., *Cơ hội cho xuất khẩu thịt lợn của Iowa: Dự báo xuất khẩu thịt US***

Nghiên cứu chỉ ra sự biến động của thị trường thịt lợn thế giới. Tuy nhiên bên cạnh việc điềm lại và dự báo nhu cầu thịt lợn thế giới. Nghiên cứu tập trung chủ yếu vào thị trường thịt của Mỹ, với những dự báo trong thời gian tới. nhu cầu nhập khẩu của các nước là khách hàng của Mỹ.

### **2.9. Ts. Vũ Trọng Bình và Ts. Lucy LAPAR, “*Những cản trở ra nhập thị trường đầu vào và đầu ra của ngành chăn nuôi ở Đông Nam Á: Trường hợp của Việt Nam*”, 2003**

Nghiên cứu cũng đề cập khá rõ về xu hướng phát triển chăn nuôi của Việt Nam trong thời gian vừa qua. Đặc biệt nghiên cứu đã chỉ ra một số cản trở đối với các hộ sản xuất chăn nuôi nhỏ khi tham gia vào các thị trường đầu vào và đầu ra. Đồng thời, nghiên cứu chỉ ra các lĩnh vực ưu tiên cho nghiên cứu và phát triển.

Các cản trở đối với hộ sản xuất nhỏ tham gia vào thị trường đầu vào chăn nuôi bao gồm sự bất ổn và cao của giá thịt, chi phí thức ăn cao, giá giống lớn, thú y chưa có hiệu quả cao. Sự phát triển của đầu ra còn hạn chế bởi thu nhập của người dân thấp, chất lượng thịt thấp, tiêu chuẩn và hệ thống quy định chưa hoàn chỉnh, thiếu các thông tin, thiếu hệ thống kênh tiêu thụ có tổ chức tốt. Bên cạnh đó nghiên cứu cũng chỉ ra người sản xuất thường có năng lực đàm phán trong thương mại (market power) thấp so với người thu gom và buôn bán.

Nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của Chính phủ trong việc tạo hành lang pháp lý, quản lý tiêu chuẩn chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm là rất quan trọng và cần cải thiện để phát huy vai trò của mình trong việc hỗ trợ thúc đẩy ngành chăn nuôi.

### **2.10. Lương Tất Nhợ, Đinh Xuân Tùng và D.H. Giang, “*Hiệu quả chăn nuôi lợn ở Nam sách- Hải Dương và Thái Thụy, Thái Bình*”, 2001**

Đây hoàn toàn là nghiên cứu trong nước, thực hiện bởi các chuyên gia của Viện Chăn Nuôi. Nghiên cứu phân tích hiệu quả chăn nuôi lợn của các hộ gia đình tại hai huyện Nam sách (Hải Dương) và Thái Thụy (Thái Bình). Nghiên cứu cho thấy hiệu quả chăn nuôi của các loại hộ khác nhau, nhìn chung hiệu quả chăn nuôi thấp. Nghiên cứu cũng phân tích một số yếu tố ảnh hưởng tới giá thành chăn nuôi như giá thức ăn, giá giống. Ngoài ra nghiên cứu cũng cho thấy những yếu tố khác có ảnh hưởng tới hiệu quả chăn nuôi như trình độ chủ hộ, khoảng cách thị trường....

### **2.11. Nguyễn Tuấn Sơn và cộng sự, *Đánh giá khả năng cạnh tranh của một số loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi Việt Nam, 2004***

Đây là nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ của dự án MISPA (tài trợ bởi Đại Sứ quán Pháp, do Viện Kinh tế Nông nghiệp thực hiện). Nghiên cứu chủ yếu tập trung vào đánh giá hiệu quả và khả năng cạnh tranh của một số loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính như ngô và đậu tương. Theo kết quả của nghiên cứu, hiện nay Việt Nam vẫn còn phải nhập một lượng lớn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, đây cũng chính là yếu tố đẩy giá thành sản xuất chăn nuôi của Việt Nam lên cao. Tuy nhiên, ở Việt Nam một số vùng có hiệu quả trong sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi như Đồng Nai, Sơn La và chính sự phát triển của nguyên liệu thức ăn nhất là ngô (dù chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong nước), đã góp phần đáng kể trong việc cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy.

### **2.12. Trần Công Thắng và Đinh Xuân Tùng, *Báo cáo nền Ngành chăn nuôi Việt Nam, 2001***

Đây là một báo cáo tổng quan về ngành chăn nuôi Việt Nam. Trong báo cáo các tác giả tóm tắt tình hình chung về xu hướng sản xuất chăn nuôi Việt Nam trong thời gian từ năm 1990, những vấn đề còn tồn tại trong sản xuất chăn nuôi của Việt Nam. Trong báo cáo, các tác giả cũng đề cập đến một số vấn đề liên quan đến tình hình tiêu thụ trong nước, tình hình xuất khẩu, tóm tắt các chính sách hỗ trợ chăn nuôi phát triển trong thời gian qua.

### **2.13. Vivien Knips, *Nghiên cứu khu vực chăn nuôi ở các nước trong vùng sông Mê Kông, 2004***

Đây là một báo cáo tổng quan về tình hình sản xuất, chăn nuôi, tiêu thụ và các chính sách của một số nước trong vùng sông Mê Kông như Việt Nam, Thái Lan, Lào and Campuchia.

Trong nghiên cứu này, bên cạnh việc đánh giá xu hướng sản xuất, tiêu dùng hiện tại các tác giả cũng đưa ra những dự báo nhu cầu tiêu thụ của các nước đối với một số sản phẩm chăn nuôi như thịt lợn, thịt bò, gia cầm, trứng và cá. Nhìn chung xu hướng tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi sẽ tăng lên trong thời gian tới và sẽ tiếp tục có tác động tích cực tới sản xuất.

Nghiên cứu cũng đưa ra những hình thức sản xuất của khác nhau của các nước trong khu vực sông Mê Kông đối với các loại vật nuôi khác nhau.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng mô tả hệ thống phân phối và tiêu thụ của các nước trong khu vực. Mặc dù sự phân tích này trong quy mô nhưng cũng cho thấy được bức tranh chung về hệ thống và kênh tiêu thụ của các nước khác nhau.



## **2.14. CEG, Tác động tự do hoá thương mại đối với ngành chăn nuôi Việt Nam, 2005**

Đây là nghiên cứu phối hợp giữa Viện Kinh tế Nông nghiệp và ĐH Nông nghiệp thực hiện do Quỹ Nâng cao năng lực quản lý hiệu quả của Úc tài trợ. Trong nghiên cứu này các tác giả cho thấy, ngành sản xuất chăn nuôi đã phát triển nhanh và mạnh. Từ năm 1986 đến nay, ngành chăn nuôi phát triển khá ổn định và có xu hướng tăng dần. Tuy nhiên chăn nuôi Việt Nam còn gặp phải một số hạn chế như năng suất thấp, giá thành cao, giá thức ăn, quy mô nhỏ, bệnh dịch.

Bên cạnh đó, nghiên cứu phân tích nhu cầu tiêu thụ trong nước dựa trên số liệu điều tra mức sống dân cư Việt Nam. Phân tích nhu cầu cho thấy mức tiêu thụ thịt dân cư Việt Nam tăng lên trong thời gian qua.

Bên cạnh đó, cũng như một số nghiên cứu khác nghiên cứu cũng cho thấy mức tiêu thụ thịt khác nhau lớn giữa các hộ giàu và hộ nghèo, giữa nông thôn và thành thị.

Về xuất khẩu, nghiên cứu cho thấy, khối lượng thịt lợn xuất khẩu có xu hướng tăng lên song vẫn còn thấp và không ổn định. Phân tích Chi phí nguồn lực nội địa (DRC) của Việt Nam đối với thịt lợn và so sánh chi phí sản xuất và giá xuất khẩu cho thấy khả năng cạnh tranh của thịt lợn so với các nông sản khác như gạo và cà phê còn thấp và Việt Nam cũng không có lợi thế cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu thịt lợn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Việt Nam nên định hướng vào nhập khẩu thịt lợn.

Phần giá trị gia tăng lớn của nghiên cứu là xây dựng mô hình đánh giá tác động. Một số kết luận rút ra từ việc phân tích kết quả mô hình cho thấy:

- Nói chung, tự do hoá thương mại không thể mang lại ảnh hưởng xấu cho ngành chăn nuôi thịt của Việt Nam. Qua phân tích dựa trên các kịch bản mô phỏng cho thấy có sự gia tăng nhất định về "phúc lợi xã hội", mặc dù khối lượng trao đổi thương mại thịt với thị trường quốc tế của Việt Nam trong thập kỷ tới có thể sẽ không nhiều.
- Các tác động theo kiểu "cú sốc giá" của tự do hoá thương mại quốc tế sẽ khó có thể làm phá vỡ tình trạng "tự cung tự cấp" của ngành chăn nuôi Việt Nam bởi thị hiếu của người tiêu dùng đối với thịt tươi và mức tiêu dùng thịt thấp của người dân Việt Nam. Mặc dù sản lượng thịt của Việt Nam có xu hướng tăng hàng năm từ 3-4% trong thập kỷ tới, song tỉ trọng xuất-nhập khẩu thịt trong tổng sản lượng thịt sản xuất trong nước vẫn còn quá ít, không vượt quá 3%.
- Tác động của tự do hoá thương mại đối với Việt Nam có sự khác biệt rõ rệt giữa ngành hàng thịt lợn và thịt gia cầm. Thịt lợn có xu hướng là một ngành chăn nuôi có ít nhiều khả năng xuất khẩu, trong khi thịt gia cầm lại là trường hợp ngược lại. Thịt bò dường như là một sản phẩm mang tính "tự cung tự cấp" với mức cầu thấp hơn nhiều.
- Trong 5 năm tới, các kịch bản mô phỏng cũng cho thấy rất khó có thể tăng nhanh được khả năng xuất khẩu thịt lợn, trừ khi có sự cải thiện đáng kể về chất lượng và năng suất của ngành, giống như trong trường hợp của kịch bản 3.

- Nguyên liệu thức ăn gia súc là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng ngành chăn nuôi, kết quả của các mô phỏng TDHTM là minh họa rõ nét về tác động tích cực của việc cắt giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc đối với sự phát triển của ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn và gia cầm.

**2.15. U. Lemke, L. T. Thuy, A. Valle Zárate, B. Kaufmann và N. D. Vang, *Hệ thống sản xuất hộ chăn nuôi lợn quy mô nhỏ ở Miền núi phía Bắc, 2002***

Đây là nghiên cứu của trường ĐH Hohenheim kết hợp với Viện Chăn nuôi, tập trung chủ yếu vào đặc điểm của các hộ chăn nuôi lợn quy mô nhỏ ở miền núi phía bắc dựa trên số liệu khảo sát thực địa tại một số điểm ở Sơn La. Nghiên cứu cố gắng đánh giá sự thích hợp của các giống nội và so sánh hiệu quả với một số số giống cải tiến.

Nghiên cứu cũng đưa ra những đánh giá chung về hiệu quả của các mô hình sản xuất khác nhau, các loại hộ sản xuất khác nhau, giữa các nhóm sản xuất dựa trên nhu cầu thị trường (*demand driven system*) chủ yếu tăng thu nhập và nhóm sản xuất dựa theo nguồn lực hiện có (*resource driven system*) vừa tăng thu nhập, cho tiêu thụ gia đình và tạo công ăn việc làm ổn định cuộc sống.

Nghiên cứu cũng cho thấy sự khác nhau về việc áp giống giữa các nhóm hộ và đánh giá những khó khăn và giải pháp hỗ trợ phát triển chăn nuôi miền núi.

**2.16. Ts Lương Tất Nhựt, *Nghiên cứu xây dựng vùng giống lợn nái sinh sản ngoại và lai trong nông hộ ở ngoại thành Hà Nội, 2003***

Nghiên cứu thực hiện năm 2003, nhằm đánh giá hiện trạng, nhu cầu tiếp nhận công nghệ về chăn nuôi lợn sinh sản ở Đông Anh, Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp nghiên cứu:

- Đánh giá nhanh nông thôn(RRA) phỏng vấn cấu trúc và bán cấu trúc
- Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) sử dụng các công cụ lịch thời vụ, phân loại cho điểm và so sánh cặp đôi
- Phỏng vấn nông dân chủ chốt
- Ghi chép trong nông hộ
- Đánh giá trong nông trại
- Đánh giá tác động
- Phân tích kinh tế
- Phương pháp chuyên gia.
- Địa điểm nghiên cứu: Xã Tàm Xá huyện Đông Anh, Hà Nội

**Nghiên cứu đưa ra một số kết quả sau**

- Chất lượng đàn giống: trong điều kiện chăn nuôi ở Tàm Xá hiện nay lợn nái ngoại mới chỉ đẻ bình quân 1,85 lứa/năm, lúc 60 ngày lợn con đạt trọng lượng bình quân 171,25 kg/ổ. Lợn nái lai đẻ bình quân 2 lứa/năm, lúc 60 ngày tuổi lợn con đạt trọng lượng bình quân 159,13 kg/ổ thấp hơn lợn ngoại 7,62%

- Đàn nái ngoại có chất lượng khá tốt, đạt cấp I là chủ yếu (80,65%), đã có tới 12,9% đạt đặc cấp, không có lợn đạt cấp III
- Đàn nái lai có chất lượng tốt, đã có 78,02% đạt đặc cấp, 20,62% cấp I chỉ có 1,365 đạt cấp II và III
- Các hộ nông dân chăn nuôi lợn nái sinh sản vẫn còn mang nặng phương thức nuôi tận dụng, tỷ lệ hộ nuôi theo phương thức tập trung thâm canh còn quá ít
- 99% số hộ được điều tra nuôi lợn nái chưa đúng kỹ thuật
- Thức ăn sử dụng đơn điệu
- Mức độ nuôi dưỡng chưa đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng của lợn nái ở cả 3 giai đoạn
- Khối lượng thức ăn sử dụng mới chỉ đáp ứng được 87-94% nhu cầu
- Chuồng trại chăn nuôi
- Phần lớn chuồng trại nuôi lợn chưa được quan tâm cải tiến, các công nghệ mới về chuồng trại nuôi lợn chưa được áp dụng nhiều ở Tàm Xá
- Kết cấu chuồng: tuyệt đại đa số chuồng lợn nái được lợp bằng ngói Fibrociment, tường xây gạch, cao nền lát gạch hoặc láng xi măng cát vàng, chuồng trại chật chội, nóng. Không có ô tách lợn con nên tỷ lệ lợn con bị chết do mẹ đè nhiều. Cả xã mới có 2 hộ nuôi lợn ngoại làm chuồng lồng
- Xử lý chất thải: 96,5% số hộ nuôi lợn nái được điều tra chưa quan tâm xử lý chất thải, môi trường sản xuất bị ô nhiễm, hôi thối, mới chỉ có 3,5% số hộ xây Biogas
- Hệ thống cấp nước cho lợn chưa được quan tâm. 100% số hộ chưa có hệ thống và uống tự động cho lợn
- Hệ thống cấp nước và vệ sinh chuồng trại và làm mát môi trường có vai trò cực kỳ quan trọng nhưng cũng chưa làm được, mới chỉ có 18% số hộ điều tra có hệ thống cấp nước này, tuy nhiên trong số đó có tới một nửa là đầu tư chưa hoàn chỉnh
- Chăn nuôi là một bộ phận rất quan trọng của các hộ nông nghiệp ở Tàm Xá, trong đó chăn nuôi lợn và bò chiếm tỷ trọng cao nhất
- Trong hệ thống chăn nuôi của xã có 9 vấn đề chính mà người sản xuất phải đối mặt thường xuyên là: giống, vốn, bệnh dịch, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi, môi trường, chất lượng thức ăn, dịch vụ thú y và thị trường. Trong đó vốn, kỹ thuật chăn nuôi và giống được coi là những khó khăn hàng đầu

#### **Từ đó nghiên cứu đưa ra các nội dung ưu tiên phát triển chăn nuôi lợn ở Tàm Xá**

- Cải tạo đàn giống: nhập giống lợn ngoại, chọn lọc đàn nái lai sẵn có
- Cải tiến chuồng nuôi, kết hợp xử lý chất thải để nâng cao năng suất chăn nuôi và giữ sạch môi trường
- Cải tiến qui trình nuôi dưỡng, chăm sóc và thực hiện nghiêm túc qui trình phòng trị bệnh

## **2.17. Công ty tư vấn nông nghiệp quốc tế, Nghiên cứu đánh giá mô hình chăn nuôi lợn và gia cầm, chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp – Hợp phần gia súc nhỏ, 2001**

### **Nghiên cứu thực hiện năm 2001. Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp sau**

- Xác định mô hình để đánh giá
- Thu thập thông tin có liên quan tại các cấp tỉnh
- Sử dụng biểu mẫu, các bảng câu hỏi điều tra để thu thập các thông tin có liên quan từ cấp quản lý mô hình
- Sử dụng các bảng câu hỏi điều tra tương tự để thu thập các thông tin so sánh từ những nông dân dùng các kỹ thuật chăn nuôi tương tự tại cùng một địa điểm nhưng không tham gia mô hình
  - Phân tích các mô hình trong từng trường hợp
  - Phân tích các yếu tố và các khuôn mẫu giữa các mô hình
  - Tập hợp thông tin từ các nhà quản lý mô hình và những người tham gia thành các kiến nghị có liên quan đến các hoạt động của mô hình phát triển trong tương lai được thực hiện bởi hợp phần chăn nuôi gia súc nhỏ

Trình bày các kết quả nghiên cứu tại hội thảo với sự tham dự của các thành viên của Bộ NN và PTNT, APS, Sở NN và PTNT các tỉnh, các phòng NN và PTNT, các tổ chức phi chính phủ và nhiều các tổ chức khác

Nghiên cứu đánh giá hệ thống các mô hình khác nhau ở Thanh Hoá và Thái Bình gồm :

- Mô hình khuyến nông Nhà nước
- Hệ thống các mô hình phi chính phủ
- Các mô hình của tổ chức nhân đạo
- Hệ thống các mô hình thương mại

## **2.18. Vũ Trọng Bình, Francois Casabianca và cộng sự, Ngành hàng thịt lợn phía Bắc Việt Nam: Kinh nghiệm nghiên cứu xây dựng thành công mô hình tổ chức nông dân sản xuất lợn thịt chất lượng cao, 2001**

### **Nghiên cứu tổng kết sự phát triển ngành chăn nuôi lợn ở Việt Nam trong thời gian qua**

- Sau cải cách kinh tế, ở một bộ phận nông dân thay đổi từ phương thức nuôi tận dụng sang chăn nuôi lợn theo hướng thâm canh, chuyên môn hoá.
- Thị trường thịt lợn cũng có nhiều thay đổi, nhu cầu về số lượng và chất lượng thịt đều tăng nhanh chóng.
- Những thay đổi về chính sách trong nông nghiệp đã góp phần to lớn trong việc thúc đẩy chăn nuôi phát triển.
- Chất lượng lợn vẫn chưa có chuyển biến rõ nét. Chất lượng thịt xẻ của ta hiện nay còn thấp. Ngoài ra chất lượng vệ sinh thực phẩm của thịt lợn hầu như còn bỏ ngỏ từ sản xuất đến phân phối.
- Hệ thống thú y Nhà nước tổ chức còn chông chéo và kém hiệu quả mang nặng dấu ấn của thời bao cấp. Công tác tiêm phòng không đảm bảo cả về thời gian và

chất lượng. Trong khi đó nhiều thú y tư nhân hành nghề lại không tham gia vào công tác phòng bệnh mà chỉ quan tâm đến chữa bệnh.

- Thị trường trong nước: sự phát triển của nền kinh tế kéo theo sự tăng thu nhập bình quân trên đầu người ở cả thành thị và nông thôn. Điều này làm tăng nhu cầu thịt lợn

#### **Nghiên cứu cũng phân tích hiện trạng hiện nay của ngành hàng thịt lợn**

- Sự đa dạng hoá các mô hình sản xuất trong chăn nuôi: Trong chăn nuôi xu hướng đa dạng hoá cũng thể hiện tương đối rõ nét. Có thể phân loại chăn nuôi làm 3 kiểu: Chăn nuôi tận dụng, chăn nuôi gia đình có xu hướng hàng hoá, các trang trại có quy mô công nghiệp. Các trang trại đã phải thuê thêm nhân công. Vấn đề thành lập các trang trại này không phải do tích lũy từ nông nghiệp mà nhờ những mối quan hệ phụ thuộc các công ty đa quốc gia nước ngoài như CP, Proconco, Cargill...Nhiều trang trại sản xuất chủ yếu để xuất khẩu. Trang trại lớn có ưu thế hơn chăn nuôi gia đình là khả năng cung ứng số lượng lợn lớn có chất lượng đồng đều do sự không chế tiêu chuẩn chất lượng của các công ty đa quốc gia. Các trang trại này có tính phụ thuộc rất cao vào các công ty đầu tư.
- Những người chăn nuôi lợn nái và người chăn nuôi lợn thịt luôn gặp khó khăn trong bán sản phẩm và thường không hài lòng về việc thanh toán tiền chậm, đôi lúc đến hai tháng sau khi bán. Nông dân đều lo ngại về tính không ổn định của giá thị trường.
- Hiệu quả sản xuất thấp: Trong thời gian qua, giá thịt lợn đã có xu hướng giảm làm giảm thu nhập của nông dân, nhưng vẫn thuộc dạng cao trên thế giới mặc dù chất lượng thịt luôn kém hơn. Giá thức ăn gia súc Việt Nam thường xuyên đắt hơn rất nhiều so với các nước ASEAN và thị trường thế giới.
- Chất lượng giống: Chất lượng con giống chưa đảm bảo

#### **Từ đó nghiên cứu đưa ra số vấn đề cần tháo gỡ nhằm phát triển ngành hàng thịt lợn**

- Sự mất cân đối giữa cung và cầu: nhu cầu tiêu dùng tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng sản phẩm, đặc biệt những đòi hỏi mới về chất lượng sản phẩm đã vượt quá khả năng hiện nay của sản xuất chăn nuôi. Điều này do quá trình phân phối phân tán, quá nhiều tác nhân cùng tham gia, thiếu tính chuyên môn hoá trong phân phối sản phẩm. Người sản xuất không quan tâm đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm do qui mô sản xuất nhỏ không cho phép họ định giá bán tương ứng chất lượng sản phẩm với tác nhân đầu ra. Qui mô sản xuất nhỏ, phân tán đòi hỏi chi phí thu gom, chọn lựa, phân loại và rủi ro cao, điều này làm tăng chi phí giao dịch của ngành hàng.
- Sự lựa chọn mô hình trong sản xuất: hiện nay số trang trại chăn nuôi chỉ chiếm 6% số trang trại trong cả nước. Qui mô sản xuất nhỏ như hiện nay của nhiều hộ nông dân có nhược điểm là khó có khả năng cung ứng được số lượng sản phẩm

lớn có chất lượng đồng đều, không xây dựng được quan hệ bền vững với các tác nhân đầu ra.

- Thiếu tổ chức: Các tác nhân ngành hàng thịt lợn có qui mô nhỏ lại hoạt động đơn lẻ tại ĐBSH, do vậy qui mô trao đổi mua bán thấp, chi phí giao dịch cao. Quá trình chuẩn hoá chất lượng sản phẩm không diễn ra, giá cả không được định theo chất lượng. Ngành hàng thiếu tổ chức dẫn đến độ rủi ro cao cho các tác nhân tham gia
- Thiếu thông tin

Nghiên cứu cũng đưa ra mô hình xây dựng nhóm chăn nuôi hợp tác từ phía nhà nghiên cứu, hộ sản xuất, hạn chế nguồn nguyên liệu, thể chế, thông tin....

## **2.19. Vũ Trọng Bình, Bùi thị Thái và Francois, *Nghiên cứu và phát triển các nhóm chăn nuôi lợn chất lượng cao, 2000***

### **Nội dung nghiên cứu**

- Tình hình ngành hàng thịt lợn Việt Nam

Trong vòng 10 năm đàn lợn đã tăng khoảng 6 triệu con. Tổng khối lượng thịt hơi sản xuất cũng tăng từ 560 ngàn tấn lên 1 triệu tấn. Khối lượng lợn hơi xuất chuồng trung bình đã tăng từ 45 kg/con lên 60 kg/con.

Như vậy nhìn tổng thể thị trường trong nước đã cung ứng tương đối đầy đủ về khối lượng sản phẩm thịt lợn. Điều này thể hiện giá lợn hơi không tăng và nhiều lúc có xu hướng giảm

Sự phát triển mạnh của nền kinh tế trong 10 năm qua đã kéo theo sự tăng thu nhập ở nông thôn và thành thị. Khi thu nhập ngày càng tăng thì tỷ trọng về tiêu dùng lương thực thực phẩm trong tổng thu nhập sẽ giảm dần

Sự phát triển về các dịch vụ thức ăn gia súc, con giống và kỹ thuật nuôi dưỡng của dân đã làm tốc độ tăng trọng của lợn tăng lên nhiều.

- Thị trường trong nước

Thị trường thịt lợn ở vùng ĐBSH có thể chia làm các khu vực chính sau:

Thị trường tại nông thôn, nhu cầu chất lượng thịt tương đối thấp

Thị trường đô thị, đòi hỏi lợn thịt có khối lượng cao từ 80 - 100 kg, tỷ lệ nạc cũng cao hơn. Nhu cầu của người tiêu dùng tại TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ về chất lượng thịt cao hơn so với các thành phố Hà Nội và Hải Phòng

Thị trường các khách sạn cao cấp, sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài. Đây là thị trường có những đòi hỏi rất nghiêm ngặt về chất lượng thịt cũng như vệ sinh thực phẩm.

- Thị trường ngoài nước

Giá trị xuất khẩu (chủ yếu là thịt lợn) của ta trong những năm qua rất thấp. Một trong những nguyên nhân hạn chế là chúng ta chưa có đầy đủ các thông số về các thị trường. Để có thể tham gia vào thị trường thế giới thì sản phẩm thịt lợn của nước ta cần phải

đảm bảo được chất lượng về thịt xẻ và vệ sinh đáp ứng với đòi hỏi của các thị trường khác nhau.

### **Sự hình thành nhóm chăn nuôi chất lượng cao**

- Trao đổi với người sản xuất và xác định nhu cầu hợp tác của nông dân
- Trao đổi với nông dân để xác định điểm cùng quan tâm giữa nông dân và các cán bộ nghiên cứu, giữa nông dân với nhau
- Thành lập nhóm chăn nuôi - tổ chức của nông dân
- Sự thống nhất về qui trình kỹ thuật chung đầu tiên và định hướng cho sản phẩm của nhóm
- Những qui định về qui trình kỹ thuật nhằm đạt được sản phẩm của nhóm

#### *Những tiêu chí bắt buộc*

- Các thành viên của nhóm trước hết phải là những hộ chăn nuôi lợn thịt có số đầu lợn từ 30 con trở lên
- Lợn được nuôi theo khẩu phần thức ăn tự pha chế có hàm lượng proteine cao
- Giống lợn nuôi chủ yếu là F1 giữa Móng Cái và Landrace hoặc Largewhite, không nuôi lợn lai tạo không rõ ràng

#### *Những tiêu chí khuyến khích:*

- Tiêm phòng vacxin toàn bộ số đầu lợn nuôi
- Nuôi thử nghiệm lợn 3/4
- Nuôi thử nghiệm lợn ngoại
- Hoàn thiện việc xây dựng khẩu phần thức ăn cho lợn

### **Các hoạt động đầu tiên và kết quả**

- Cải tạo tính chất di truyền của lợn nuôi thịt
- Thức ăn và khẩu phần thức ăn
- Tình hình dịch bệnh
- Môi trường-Biogás: Đánh giá sơ bộ mức độ ô nhiễm môi trường cho thấy khu vực dân cư bị bao phủ bởi mùi phân và nước tiểu rất nặng, các ao hồ trong xã có màu xanh đậm đặc hoặc xám đen. Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và cung cấp năng lượng cho các sinh hoạt gia đình cũng như chăn nuôi, chương trình đã giúp nông dân xây dựng hệ thống Biogás.
- Tiếp cận thị trường: Chương trình ĐBSH đóng vai trò quan trọng trong việc giúp nông dân tham gia vào thị trường

### **Kết quả đạt được:**

Về sản xuất: Sự liên kết của nông dân trong quá trình sản xuất đã cho thấy chất lượng lợn ở đây bắt đầu nâng lên. Kết quả đánh giá trên cơ sở điều tra các lái lợn và người sản xuất cho thấy:

Việc đưa lợn ngoại và lợn 3/4 vào nuôi đã kéo dài thời gian nuôi lợn có tăng trọng cao từ 1-2 tháng mà lợn vẫn không bị béo như những loại lợn trước đây. Mặt khác họ còn giảm được tiền con giống tính trên kg lợn hơi

Người chăn nuôi còn liên kết mua thức ăn chung nhờ vậy giá thức ăn đã giảm 100-200 đ/kg. Mặt khác do nhóm tự chế biến thức ăn gia súc tổng hợp nên giá thành chỉ ở mức 2500-3000 đ, trong khi giá bán của các công ty thức ăn gia súc dao động từ 2800-4000 đ/kg

Sự liên kết trong phòng chống dịch bệnh đã góp phần rất quan trọng, có 70% số lần đến tư vấn của bác sỹ thú y có dự báo về dấu hiệu mắc bệnh hoặc không bình thường của lợn trong đàn mà nông dân chưa phát hiện ra. Điều này đã giúp nông dân phát hiện chữa trị kịp thời và giảm đáng kể số lợn ốm, chết và số ngày lợn giảm tăng trọng do không ăn. Khối lượng xuất chuồng đã tăng từ 50 đến 70 kg lên 80 đến 100 kg

Độ dày mỡ lưng của lợn qua khảo sát và giết mổ thí điểm 140 con ở 75-80 kg đã cho thấy lợn nuôi trong nhóm có độ dày mỡ lưng 15-23 mm so với 30-44 mm của các hộ ngoài nhóm

### **Hiệu quả kinh tế của hợp tác nông dân**

Giá thành của giống và thức ăn/1 kg lợn hơi sản xuất ra. Trong chăn nuôi thông thường, giá thành thức ăn và giống chiếm từ 70-80% giá thành sản xuất. Trong điều kiện các hộ gia đình nông dân có chuồng trại không khác nhau nhiều, lao động hoàn toàn là của gia đình thì việc tạm thời không tính các yếu tố này là có thể chấp nhận được. Mặt khác thức ăn và giống là hai yếu tố quan trọng nhất của giá thành được nông dân quan tâm để điều chỉnh sản xuất và hai yếu tố này thường không có tính ổn định cao

### **Về thương mại hoá sản phẩm**

Trước đây các hộ nuôi chủ yếu lợn lai F1 và bán ở khối lượng 65-70 kg, thường bán cho các lò mổ trong huyện, làng, xã. Khi chất lượng tăng thì bán cho người thu gom đi các thành phố. Giá bán đã hơn 1000-2000 đ/kg

### **Về liên kết nông dân**

Nông dân đã chủ động và tự nguyện thực hiện một qui trình kỹ thuật chung trong một nhóm sản xuất thông qua các hành động tập thể. Ngoài ra họ còn chủ động trong việc tìm kiếm thị trường và tham gia vào thị trường

### **Khuyến nông**

Những tiến bộ kỹ thuật mới về giống và nuôi dưỡng đã được đưa vào trong sản xuất thành công thông qua việc kết hợp với sự hình thành tổ chức mới của nông dân. Sự hình thành nhóm nông dân đã góp phần thay đổi môi trường thể chế của sản xuất, những điều này đã thúc đẩy áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới



## **2.20. Nguyễn Xuân Hoàn, Nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển và một số tác động về kinh tế - xã hội của nhóm chăn nuôi lợn tại xã Hợp Tiến-Nam Sách-Hải Dương, 2001**

### **Nội dung**

- Tìm hiểu một số cơ sở lý luận về kinh tế hợp tác của nông dân trong nông nghiệp và trong chăn nuôi
- Tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển của nhóm chăn nuôi lợn Hợp Tiến I và một số kết quả đạt được trong việc tổ chức và hoạt động của nhóm
- Phân tích và đánh giá một số tác động về kinh tế-xã hội của nhóm đối với các hộ nông dân tại địa bàn nghiên cứu thông qua các hoạt động của nhóm về con giống, thức ăn, thú y và thị trường
- Tìm hiểu những ưu điểm và tồn tại của hình thức hợp tác này, từ đó đề xuất những giải pháp cần thực hiện để giúp hình thức hợp tác này hoàn thiện và phát triển trong thời gian tới

## **2.21. Phạm Văn Khiên, Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi lợn thịt ở vùng Đồng bằng Sông Hồng, 2003**

### **Nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi lợn thịt vùng Đồng bằng sông Hồng và ở các địa bàn nghiên cứu trong đó tập trung vào một số lĩnh vực sau**

- Tổng quan về địa bàn nghiên cứu
- Tổng lược một số chính sách nhằm phát triển chăn nuôi lợn ở nước ta
- Tình hình chăn nuôi lợn ở Việt Nam
- Thị trường và dự báo thị trường tiêu thụ sản phẩm
- Tình hình chăn nuôi lợn của các tỉnh điều tra
- Tình hình và kết quả chăn nuôi lợn của các hộ điều tra
- Một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả chăn nuôi lợn thịt vùng ĐBSH

### **Từ đó nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị chính sau:**

#### *Chính sách khoa học-công nghệ:*

Tiếp tục tăng cường đầu tư nghiên cứu, cải tạo chất lượng đàn giống để cung cấp cho người sản xuất. Nhà nước tăng cường đầu tư cho việc nghiên cứu, tuyển chọn và nhập các giống ông bà có chất lượng cao để phát triển nguồn gen, lai tạo các giống lợn có tầm vóc lớn, tỷ lệ nạc cao đưa vào sản xuất trên diện rộng.

Tăng cường công tác khuyến nông, xây dựng đội ngũ cán bộ khuyến nông chăn nuôi có trình độ cao đến cấp xã và cấp thôn

Nhà nước tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư mở rộng qui mô và hiện đại hoá công nghệ chế biến để thu hút nguyên liệu, đa dạng hoá sản phẩm thịt lợn chế biến để có thể xuất khẩu vào nhiều loại thị trường, kể cả các thị trường cao cấp, khó tính như EU, Nhật Bản

Đề nghị Nhà nước hỗ trợ vốn thông qua các dự án đầu tư phát triển để các hộ có điều kiện đầu tư chăn nuôi lợn thâm canh kết hợp xây dựng các hầm Biogas xử lý chất thải chăn nuôi

Tăng cường năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý chất lượng thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y để nâng cao chất lượng sản phẩm và hạn chế thiệt hại cho người sản xuất.

#### *Chính sách tài chính, tín dụng*

Đề nghị Nhà nước hỗ trợ 100% lãi suất vay ngắn hạn đối với tất cả các doanh nghiệp, các hộ nông dân chăn nuôi lợn nái chất lượng cao ( lợn siêu nạc, lợn ngoại có tỷ lệ nạc cao)

Cải tiến thủ tục cho vay và điều kiện thế chấp đối với các hộ nghèo. Cần tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nông thôn để các tổ chức này tín chấp vốn vay của các hộ nghèo.

Đối với hộ khá, giàu có chủ trương phát triển chăn nuôi qui mô lớn, có nguyện vọng vay hàng trăm triệu đồng để đầu tư phát triển chăn nuôi lợn thịt nếu không đủ điều kiện thế chấp thì cho phép các tổ chức đoàn, hội đứng ra tín chấp phần thiếu hụt về tài sản để các hộ này có đủ vốn mở rộng qui mô sản xuất

#### *Chính sách đất đai*

Nhà nước cho phép các địa phương lập các dự án qui hoạch các khu chăn nuôi tập trung và hỗ trợ vốn xây dựng hạ tầng của các khu này nhằm thu hút chăn nuôi ra xa khu dân cư

Cho phép các hộ gia đình, các doanh nghiệp được xây dựng các công trình bán kiên cố làm chỗ ở cho người sản xuất trong một thời hạn nhất định không dưới 10 năm để tiện cho việc sản xuất và bảo vệ thành quả sản xuất

Ưu tiên cung cấp mặt bằng cho các hộ, các trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi lợn thịt qui mô lớn và ưu đãi về giá thuê đất phát triển sản xuất. Thực hiện công bằng về chính sách tạo mặt bằng thu hút đầu tư trong nước với chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.

#### *Chính sách phát triển thị trường*

Cần tổ chức, quản lý tốt các trạm thu mua, giết mổ lợn. Các trạm thu mua được đầu tư trang bị những thiết bị hiện đại, hợp tiêu chuẩn quốc tế và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Ngoài ra cũng cần phải xây dựng một số chuồng trại ở các trạm thu mua nhằm thu gom số lượng lớn lợn sống phục vụ cho hoạt động xuất khẩu.

Các trạm thu mua - giết mổ phải là các chân rết của các Công ty xuất khẩu lợn của tỉnh, của Trung ương, có nhiệm vụ thu mua hết số lợn đạt tiêu chuẩn xuất khẩu của dân, bên cạnh đó cần thường xuyên thông tin, tập huấn cho các hộ chăn nuôi nắm được các yêu

cầu kỹ thuật của từng loại thị trường, cập nhật giá cả và các dự báo mới nhất về các loại sản phẩm thịt lợn

Khuyến khích các hình thức tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng. Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương các cấp trong việc giám sát thực hiện hợp đồng giữa người sản xuất với người tiêu thụ sản phẩm

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại như chợ đầu giá, chợ bán buôn để việc giao lưu, tiêu thụ sản phẩm thịt lợn được dễ dàng, thuận tiện.

### **2.22. Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh - Đại học Cần Thơ, “*Tình hình sản xuất sản phẩm lúa và heo tại Đồng bằng sông Cửu Long*”**

Nghiên cứu đề cập đến thực trạng sản xuất chung của vùng, thu nhập của hộ điều tra, trong đó chủ yếu là thu nhập từ chăn nuôi và nuôi heo chiếm tỷ trọng khá cao, số lượng lợn nuôi, số chu kỳ nuôi, thời gian nuôi, số con/1 chu kỳ và trọng lượng xuất chuồng bình quân 1 hộ tại các huyện điều tra.

Nghiên cứu cũng phân tích hiệu quả đối với chăn nuôi heo, chi phí chăn nuôi đối với heo hơi từ lúc nuôi đến lúc xuất chuồng: bình quân chi phí 12.700 đ/kg, thu nhập bình quân đạt 1200đ/kg. Phân tích hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả chăn nuôi sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglass và Probit để phân tích.

Từ đó nghiên cứu đưa ra giải pháp nhằm tăng hiệu quả sản xuất, trong đó tập trung vào một số vấn đề chính sau:

- Phát triển thị trường tiêu thụ
- Giải pháp về kỹ thuật
- Đẩy mạnh công tác thú y
- Lai tạo giống có hiệu suất cao
- Chất lượng thức ăn gia súc
- Hiện đại hoá công nghệ chế biến thịt

### **2.23. Nguyễn Tấn Nhân và cộng sự, *Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm heo ở ĐBSCL, 2002***

Nghiên cứu tập trung phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ heo ở ĐBSCL, những khó khăn và tồn tại của ngành hàng.

Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị nhằm phát triển sản xuất heo ĐBSCL

- Để hạn chế tối đa tình trạng dịch bệnh xảy ra cho heo, Nhà nước cần tổ chức những trại heo cung cấp con giống cho người chăn nuôi, bên cạnh với mạng lưới thú y hoạt động khá hiệu quả như hiện nay
- Nhà nước cần có những chính sách tín dụng thiết thực cho người chăn nuôi, nhất là những hộ nghèo ở nông thôn
- Các tổ chức khuyến nông của địa phương cần đưa ra chương trình phòng bệnh cho heo một cách có định kỳ cả hệ thống. Đồng thời cần tổ chức những khoa

huấn luyện kỹ thuật chăn nuôi ngắn hạn nhằm truyền bá những kiến thức chăn nuôi cho người chăn nuôi

- Nhà nước cần thiết lập một mạng lưới thông tin hữu hiệu hơn để giúp cho người chăn nuôi cũng như các đối tượng khác trong kênh thị trường nắm bắt được những thông tin thị trường cần thiết trong quá trình kinh doanh của họ
- Nhà nước cần tổ chức những mạng lưới thu mua trực tiếp tới người chăn nuôi, nhằm tạo ra một đối trọng có lợi cho người sản xuất
- Nhà nước cần tổ chức và kiểm soát mạng lưới lò mổ tư nhân một cách chặt chẽ hơn để đảm bảo môi trường vệ sinh chung cho xã hội. Đồng thời tăng cường công tác kiểm dịch nhằm bảo đảm an toàn tiêu dùng cho người tiêu dùng trực tiếp
- Nhà nước cần xem xét lại chính sách thuế đối với tác nhân người bán lẻ, dựa trên mức độ thuế đối với các tác nhân khác trong kênh thị trường.

#### **2.24. J-F Coq, F. Jésus, Lê Thị Nhâm và V.T. Bình, *Ngành hàng thịt lợn ở vùng Đồng bằng sông Hồng: Xác định các thách thức và tìm ra các giải pháp thông qua thảo luận***

##### **Nội dung của nghiên cứu tập trung vào xác định các thách thức của ngành hàng lợn**

- Các thách thức kinh tế - kỹ thuật
  - *Đối với sản xuất:*

Các hộ nuôi lợn nái chiếm ít nhất 10% số hộ chăn nuôi, thường là những gia đình có tổng thu nhập khá cao, trong đó nuôi lợn là hoạt động có lãi dù không phải là nguồn thu chính

Các hộ nuôi lợn thịt có số lượng lớn nhất (khoảng 80%) đang trong hoàn cảnh tương phản nhau: hộ sản xuất có qui mô nhỏ (bình quân dưới 6 con/năm) chiếm 60%, hộ sản xuất ở qui mô lớn hơn, với 2 kiểu: Hộ có thu nhập thấp do chi phí thức ăn quá cao, số này chiếm dưới 10%, Hộ có thu nhập cao do giảm được chi phí thức ăn nhờ tận dụng phụ phẩm thu được từ các hoạt động phi nông nghiệp

Các hộ nuôi lợn gột - một hoạt động mang lại thu nhập cao cho nhiều gia đình, rất phổ biến ở Hà Tây

- *Xác định các thách thức kinh tế-kỹ thuật:*

Lãi từ nuôi lợn của đa số các hộ còn thấp do chi phí sản xuất cao, nhất là chi cho thức ăn

Khó mua được giống tốt

Người sản xuất phải mua lợn giống với mức giá rất không ổn định

Ít quan hệ với các tác nhân cuối ngành hàng dẫn đến bị thanh toán kiểu nhỏ giọt và không có vị thế đàm phán

- Đối với thương mại hoá sản phẩm

Một ngành hàng ngắn để cung cấp cho thị trường địa phương, từ huyện này sang huyện khác, với một kiểu tác nhân cuối ngành hàng duy nhất là chủ lò mổ/người bán lẻ ở địa phương

Một ngành hàng ngắn từ vùng ven đô cung ứng cho Hà Nội gồm 2 tác nhân: chủ lò mổ địa phương và người bán lẻ trên thành phố

Một ngành hàng dài từ các tỉnh xa hơn cung ứng cho Hà Nội gồm 3 tác nhân cuối ngành hàng: người thu gom, chủ lò mổ- bán buôn thành phố và người bán lẻ

Phân tích kinh tế các ngành hàng trên cho phép xác nhận thực tế là lãi từ nuôi lợn của các hộ sản xuất rất thấp, nhưng đồng thời cho thấy chênh lệch giá trong kinh doanh của ngành hàng cũng rất thấp

Các tác nhân xác nhận những thách thức kinh tế-kỹ thuật:

Chênh lệch giá trong kinh doanh còn thấp, số người thu gom và các tác nhân ngành hàng tăng quá nhanh dẫn đến sự cạnh tranh quyết liệt

Lợi nhuận thu được từ chăn nuôi phụ thuộc chủ yếu vào khả năng giảm chi phí cho thức ăn

Khó khăn trong việc tiếp cận thuốc thú y và người chăn nuôi không tin tưởng vào chất lượng đầu vào mà họ được chào bán

Nhu cầu về thịt hướng nạc ngày càng cao nhưng vẫn chưa có mối liên hệ rõ ràng giữa chất lượng sản phẩm từ lợn với giá trả cho người chăn nuôi

- Các thách thức xã hội – thể chế

Nâng cao hiệu quả phân phối

Nâng cao hiệu quả sản xuất từ các hộ chăn nuôi

Điều chỉnh sản xuất cho phù hợp với nhu cầu của thị trường

Các tác nhân trực tiếp: Chủ lò mổ- bán buôn thành thị được coi là tác nhân chính

Các tác nhân gián tiếp: Chính quyền địa phương hay Trung ương và các tổ chức

- Từ đó nghiên cứu xác định các giải pháp và chiến lược tác động thống nhất

Xác định các giải pháp thống nhất:

Định hướng sản xuất để đáp ứng yêu cầu thị trường: Tổ chức sản xuất và kinh doanh với người chăn nuôi, thúc đẩy sự ra đời của các tổ chức chuyên tư vấn cho nông dân

Giảm chi phí sản xuất: Người chăn nuôi tự sản xuất thức ăn, xây dựng các cơ sở chế biến địa phương

Nâng cao hiệu quả kinh doanh sau khi thu gom, nhất là thông qua phát triển các thị trường thành phố, liên tỉnh và xuất khẩu; Công nhận và tạo điều kiện cho tư nhân tham gia hoạt động kinh doanh, tìm ra các hình thức theo dõi và trọng tài hợp đồng mới.

Nghiên cứu triển vọng và xây dựng chiến lược hành động thống nhất

Cùng xác định rủi ro và cơ hội cho tương lai

- *Tác nhân ảnh hưởng nhiều nhất tới tương lai của ngành hàng là*

Đòi hỏi của người tiêu dùng về số lượng và chất lượng; Định hướng của Chính phủ và các chính sách liên quan chủ yếu đến giảm chi phí sản xuất; Quan hệ giữa các tác nhân trong ngành hàng

Thực hiện kế hoạch hành động thống nhất

Người sản xuất tự tổ chức thành các nhóm sản xuất có sự liên hệ với lãnh đạo xã để được công nhận về mặt thể chế, qua đó tạo thuận lợi cho quan hệ với các tác nhân khác

Chủ lò mổ và nông dân xây dựng hợp đồng nêu rõ các yêu cầu về chất lượng, số lượng và giá cả sản phẩm. Việc theo dõi các hợp đồng này có thể do bên thứ ba thực hiện

Các cơ quan nông nghiệp hỗ trợ bằng các con đường như thông tin kỹ thuật, tư vấn... để đảm bảo hàng sản xuất ra có chất lượng và hiệu suất cao

Các cơ quan trong nước tạo điều kiện cho việc phổ biến thông tin về hệ thống nhằm tuyên truyền cho người tiêu dùng

Triển khai một mô hình liên kết thử nghiệm

Kết quả ban đầu đáng khích lệ nhưng khó khăn còn nhiều

Hướng tới một hình thức tổ chức hỗ trợ phát triển ngành hàng: Nhóm tư vấn chuyên môn

- *Một số thách thức mới đối với nghiên cứu trong lĩnh vực hỗ trợ thể chế:*

Phương thức theo dõi là yếu tố cơ bản đảm bảo cho tư vấn phù hợp với nhu cầu của nông dân

Chất lượng của tư vấn phụ thuộc vào khả năng cung cấp thông tin kịp thời, phù hợp và chất lượng của nhóm tư vấn

Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức đại diện các tác nhân ra đời. Nhà nước cũng nên xây dựng một khung pháp lý nhằm công nhận những hình thức tổ chức liên ngành mới.

## **DANH SÁCH CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO**